

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười hai và năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Năm 2025, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; căng thẳng thương mại, xung đột quân sự, bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực tiếp tục kéo dài; kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, tiềm ẩn nhiều rủi ro; thị trường tài chính, tiền tệ có nhiều biến động, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu; khoa học công nghệ và các xu hướng mới nổi như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh tiếp tục phát triển đột phá; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu xảy ra bất thường, gây hậu quả nặng nề tới nhiều quốc gia, khu vực. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát; thị trường vàng, tỷ giá diễn biến phức tạp.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp chính thức vận hành. Sau hợp nhất, tỉnh Ninh Bình (mới) có diện tích tự nhiên khoảng 3.942,61 km², quy mô dân số hơn 3,8 triệu người. Là tỉnh có vị trí địa lý quan trọng, chiến lược cả về chính trị, kinh tế và quốc phòng - an ninh; có nhiều tiềm năng, thế mạnh và động lực phát triển mới.

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tiếp tục bám sát và thực hiện nghiêm, có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trọng tâm là thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; điều hành phát triển kinh tế - xã hội, kiên định với mục tiêu tăng trưởng 02 con số, trong đó chủ động theo dõi sát, nắm chắc tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chủ lực, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo an sinh xã hội, tập trung hoàn thành Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát... Do vậy, tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 duy trì ổn định và có bước phát triển, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

Kinh tế tiếp tục phục hồi, duy trì mức tăng trưởng khá. Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2025 (theo giá so sánh 2010) tăng 10,65%, xếp thứ 3/34¹ tỉnh, thành phố; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là động lực dẫn dắt tăng trưởng với mức tăng 13,7%.

GRDP tỉnh Ninh Bình năm 2025 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 187.794 tỷ đồng, tăng 10,65% so với năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,53%, đóng góp 0,40 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,7%, đóng góp 6,42 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 9,62%, đóng góp 3,24 điểm phần trăm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,31%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì phát triển ổn định, năng suất các loại cây trồng chủ yếu tăng khá, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng thủy sản tăng trưởng tích cực. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 3,01% so với năm trước, đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 0,36%; ngành thủy sản tăng 5,07%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp tăng 14,73% so với năm trước, đóng góp 5,49 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 16,04%, đóng góp 5,63 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,63%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 12,71%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm, ngành khai khoáng giảm 4,93%, làm giảm 0,05 điểm phần trăm. Các dự án, công trình trọng điểm, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư và đẩy nhanh tiến độ thi công cùng với nhu cầu về sửa chữa xây mới nhà ở trong dân cư tăng cao đã thúc đẩy giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng 9,7%, đóng góp 0,93 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, hoạt động thương mại, vận tải, du lịch tăng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và cả nước, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Một số ngành dịch vụ thị trường có mức tăng trưởng cao, đóng góp nhiều vào mức tăng chung như: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 9,33%, đóng góp 0,75 điểm phần trăm; vận tải, kho bãi tăng 15,35%,

¹ GRDP tỉnh Quảng Ninh tăng 11,89%, Hải Phòng tăng 11,81%.

đóng góp 0,69 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,58%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,8%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm. Cùng với đó, để thực hiện các nhiệm vụ bộ máy chính quyền hai cấp, một số ngành dịch vụ công cũng có mức tăng khá cao như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 19,46%; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc tăng 10,14%; giáo dục và đào tạo tăng 9,18%.

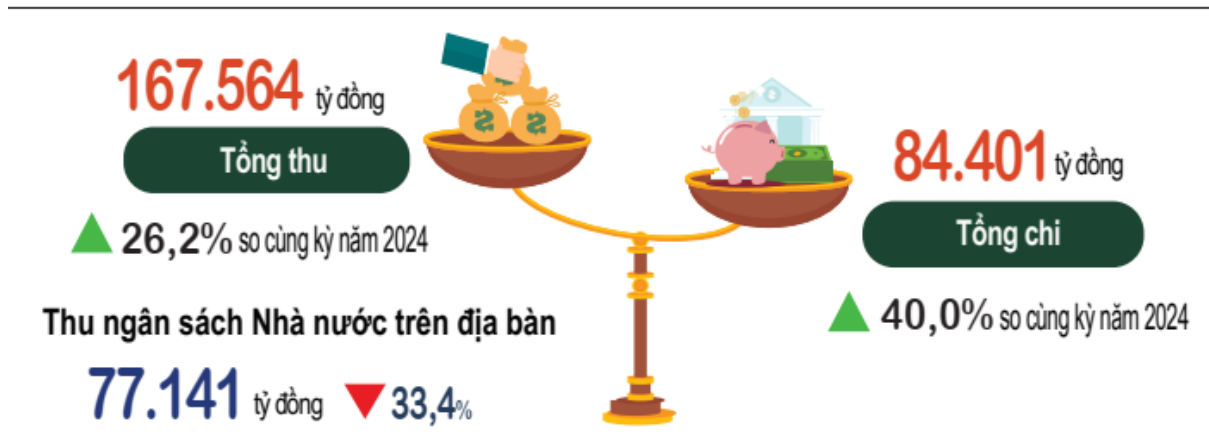
Về cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Khu vực dịch vụ dần trở thành thế mạnh của tỉnh khi ngành du lịch được quan tâm đầu tư phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tổng sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh năm 2025 (theo giá hiện hành) ước đạt 342.812 tỷ đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 11,04%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 47,05%; khu vực dịch vụ chiếm 34,39%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,52%. (Cơ cấu tương ứng năm 2024: 11,77%; 46,08%; 34,42%; 7,73%).

2. Hoạt động tài chính, ngân hàng

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (trước hoàn thuế) đến thời điểm 30/12/2025 đạt 77.141 tỷ đồng, vượt 2,6% dự toán HDDND tỉnh giao và tăng 33,4% so với năm 2024. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Hình 1: Thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025



Tổng thu ngân sách Nhà nước đến thời điểm 30/12/2025 đạt 167.564 tỷ đồng, tăng 26,2% so với năm 2024, trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (trước hoàn thuế) 77.141 tỷ đồng, chiếm 46,0% tổng thu và tăng 33,4% so với năm trước; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 46.449 tỷ đồng, chiếm 27,7% và tăng 32,9%; thu chuyển nguồn 43.612 tỷ đồng, chiếm 26,0% và tăng 13,4%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong năm 2025:

Thu nội địa đạt 68.940 tỷ đồng, bằng 99,6% dự toán năm, tăng 41,0% so với thực hiện năm 2024, trong đó: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 853 tỷ đồng, giảm 6,0% so với năm trước; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4.052 tỷ đồng, tăng 21,6%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài Nhà nước 17.237 tỷ đồng, tăng 12,4%; thuế thu nhập các nhân 2.997 tỷ đồng, tăng 37,2%; thu phí, lệ phí 2.534 tỷ đồng, tăng 36,0%; các khoản thu về nhà đất 37.751 tỷ đồng, tăng 70,4%.

Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (trước hoàn thuế) đạt 7.987 tỷ đồng, vượt 33,1% dự toán năm và giảm 7,3% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương đến thời điểm 30/12/2025 đạt 84.401 tỷ đồng tăng 49,0% so với năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 49.140 tỷ đồng, chiếm 58,2% tổng chi và tăng 65,6% so với năm 2024; chi thường xuyên 35.243 tỷ đồng, chiếm 41,8% và tăng 30,7%.

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 12/2025 ước tăng 14,6%, tổng dư nợ tín dụng tăng 22,5% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng chủ động triển khai, thực hiện các chủ trương, chính sách về tiền tệ, tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả; duy trì ổn định mặt bằng lãi suất cho vay, đẩy mạnh mở rộng tín dụng kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp.

Hình 2: Hoạt động tín dụng tháng 12 năm 2025



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 12/2025 ước đạt 334.668 tỷ đồng, tăng 14,6% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 298.745 tỷ đồng, chiếm 89,3% tổng nguồn vốn huy động và tăng 20,3%; huy động trung và dài hạn 35.923 tỷ đồng, chiếm 10,7% và giảm 17,8% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 408.782 tỷ đồng, tăng 22,5% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 293.198 tỷ đồng, chiếm 71,7% và tăng 21,7%; cho vay trung và dài hạn 115.584 tỷ đồng, chiếm 28,3% tổng dư nợ và tăng 24,6% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả và đạt nhiều kết quả tích cực. Các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, đúng quy định; công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm tiếp tục được tăng cường; các quyền lợi của người tham gia được bảo đảm đầy đủ, góp phần giữ vững an sinh xã hội và ổn định đời sống nhân dân.

Tính đến ngày 25/12/2025, số người tham gia bảo hiểm xã hội 696.134 người, tăng 11,8%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 617.260 người, tăng 11,5%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 596.506 người, tăng 12,3%; số người tham gia bảo hiểm y tế 3.468,3 nghìn người, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm 2025, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 17.246 tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm 2024, trong đó: thu BHXH 11.260 tỷ đồng, tăng 14,7%; thu BHTN 788 tỷ đồng, tăng 12,7%; thu BHYT 5.185 tỷ đồng, giảm 3,1%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 19.301 tỷ đồng, tăng 7,8%, trong đó: chi BHXH 14.992 tỷ đồng, tăng 5,4%; chi BHTN 332 tỷ đồng, giảm 13,3%; chi khám chữa bệnh BHYT 3.977 tỷ đồng, tăng 21,0% so với năm 2024.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 mặc dù có những khó khăn, bất lợi do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh nhưng vẫn duy trì ổn định và đóng góp vào mức tăng trưởng chung của tỉnh. Dịch bệnh trong chăn nuôi được kiểm soát; công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng tiếp tục được quan tâm; sản xuất thủy sản phát triển khá. Ngành Nông nghiệp đẩy mạnh phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ; các chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ tiếp tục phát huy hiệu quả.

a. Nông nghiệp

Cây hàng năm: Diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2025 đạt 327.723 ha, giảm 2,2% so với năm 2024. Trong đó: Cây lúa 262.589 ha, giảm 1,9%; cây ngô và cây lương thực có hạt khác 10.739 ha, giảm 9,8%; cây rau đậu các loại và hoa ước đạt 35.037 ha, giảm 1,2%.

Cây lúa: Diện tích lúa gieo trồng năm 2025 đạt 262.589 ha, giảm 1,9% so với năm 2024, trong đó: lúa Đông Xuân 135.836 ha, giảm 1,3%; lúa Mùa 126.753 ha, giảm 2,6%. Diện tích lúa giảm do một số địa phương tiếp tục thu hồi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án tái định cư, xây dựng đường giao thông...

Năng suất lúa cả năm đạt 61,8 tạ/ha, tăng 2,5% so với năm 2024 (lúa Đông Xuân 68,7 tạ/ha; lúa Mùa 54,4 tạ/ha). Sản lượng lúa cả năm 2025 đạt 1.623 nghìn tấn, tăng 0,5% so với năm 2024 (lúa Đông Xuân đạt 933 nghìn tấn, giảm 1,3%; lúa Mùa ước đạt 690 nghìn tấn, tăng 2,9%).

Diện tích gieo trồng cây ngô đạt 10.732 ha, giảm 9,8%; năng suất đạt 50,9 tạ/ha, tăng 5,9%; sản lượng đạt 54.668 tấn, giảm 4,5% so với năm trước.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2025 đạt 1.678 nghìn tấn, tăng 0,3% so với năm 2024, trong đó: sản lượng lúa đạt 1.623 nghìn tấn, tăng 0,5%; sản lượng ngô đạt 55 nghìn tấn, giảm 4,5%.

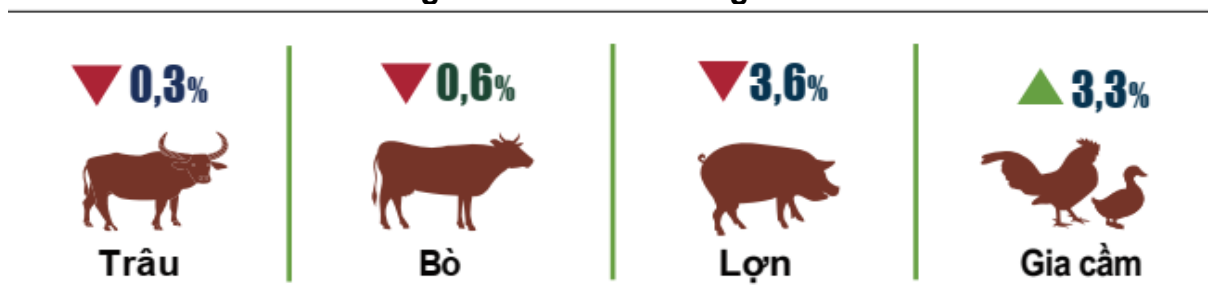
Cây hàng năm khác còn lại: Cây lấy củ có chất bột có diện tích gieo trồng 4.905 ha giảm 3,6%, trong đó diện tích gieo trồng cây khoai lang đạt 1.675 ha, giảm 7,3%; năng suất đạt 123,0 tạ/ha, tăng 2,4%; sản lượng đạt 20.593 tấn, giảm 5,2%. Cây có hạt chứa dầu có diện tích gieo trồng 8.096 ha giảm 5,2%; trong đó diện tích gieo trồng cây lạc đạt 6.594 ha, giảm 5,6%, sản lượng ước đạt 27.691 tấn, giảm 4,4%. Rau các loại, diện tích ước đạt 31.528 ha, giảm 1,0%; sản lượng đạt 623.335 tấn, tăng 2,2% so với năm 2024.

Cây lâu năm: Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm toàn tỉnh năm 2025 ước đạt 21.519 ha, tăng 0,5%. Trong đó: nhóm cây ăn quả ước đạt 17.814 ha, tăng 0,9%; cây lâu năm khác 2.890 ha, giảm 1,0%; cây gia vị, cây dược liệu lâu năm 511 ha, tăng 3,2% so với năm 2024.

Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả như sau: Hồng xiêm 382 ha, tăng 0,3%; sản lượng 2.449 tấn, giảm 0,3%. Dứa 3.577 ha, tăng 6,3%; sản lượng 70.459 tấn, tăng 1,0%. Chuối 4.995 ha, giảm 1,0%; sản lượng ước đạt 112.841 tấn tăng 4,1% so với năm 2024.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh được duy trì; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Giá thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu đầu vào chính có xu hướng giảm và duy trì ổn định. Các hộ chăn nuôi tập trung phát triển đàn lợn và gia cầm chuẩn bị nguồn cung thực phẩm tăng cao cho dịp lễ, tết cuối năm.

Hình 3: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Thời điểm cuối tháng 12/2025, đàn trâu đạt 23,9 nghìn con, giảm 0,3%; đàn bò 95,9 nghìn con, giảm 0,6%; đàn lợn ước đạt 1.126,9 nghìn con, giảm 3,6%; đàn gia cầm 27,4 triệu con, tăng 3,3% so với cùng thời điểm năm 2024.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại năm 2025 đạt 381.806 tấn, tăng 3,6% so với năm 2024, trong đó: sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 275.849 tấn, tăng 3,0%; sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 86.594 tấn, tăng 5,4%. Sản lượng trứng gia cầm 1.086 triệu quả, tăng 4,5% so với năm trước.

b. Lâm nghiệp

Năm 2025, tỉnh Ninh Bình luôn quan tâm công tác chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng đảm bảo rừng sinh trưởng và phát triển ổn định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 12/2025 ước đạt 5,8 ha, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,6 nghìn m³, tăng 0,9%; số cây trồng phân tán ước đạt 0,2 triệu cây, tăng 1,9%.

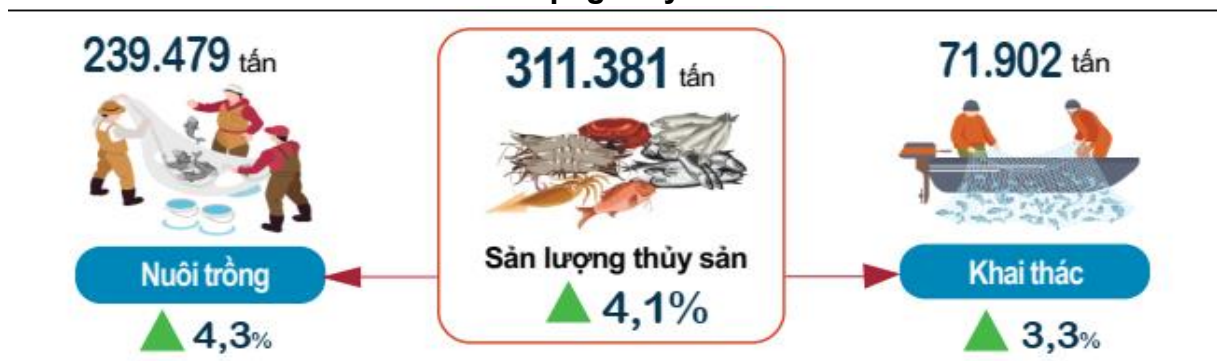
Tính chung năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 278 ha, giảm 5,4% so với năm trước. Sản lượng gỗ khai thác đạt 29,8 nghìn m³, tăng 0,9%; sản lượng củi 24,1 nghìn ste, tăng 0,4%; số cây trồng phân tán ước đạt 2,2 triệu cây, tăng 2,1%.

Trong năm xảy ra 2 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy là 3,48 ha; 2 vụ chặt phá rừng diện tích là 0,19 ha.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tiếp tục duy trì và phát triển ổn định. Các cơ sở nuôi trồng và khai thác thủy sản tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi, đẩy mạnh hoạt động sản xuất nhằm nâng cao sản lượng và hiệu quả kinh tế. Sản lượng thủy sản năm 2025 ước đạt 311.381 tấn, tăng 4,1% so với năm 2024.

Hình 4: Sản lượng thủy sản năm 2025



Sản lượng nuôi trồng đạt 239.479 tấn, tăng 4,3% so với năm trước, trong đó: Cá đạt 137.040 tấn, tăng 3,8%; tôm đạt 13.189 tấn, tăng 9,9%; thủy sản khác đạt 89.250 tấn, tăng 4,4%. Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do các cơ sở nuôi

trồng thủy sản tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất; nuôi trồng thủy sản phát triển đồng bộ ở cả môi trường nước mặn, nước lợ và nước ngọt, theo hướng đa dạng hóa đối tượng và hình thức nuôi.

Sản lượng khai thác đạt 71.902 tấn, tăng 3,3%, trong đó: Cá đạt 47.178 tấn, tăng 9,3%; tôm đạt 6.204 tấn, tăng 6,6%; thủy sản khác đạt 18.520 tấn, giảm 10,3%. Ngành Nông nghiệp tích cực động viên ngư dân vươn khơi bám biển, khuyến khích người dân sử dụng ngư cụ thân thiện với môi trường, tuyên truyền các giải pháp chống khai thác IUU, tăng cường công tác kiểm tra và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 592/596 tàu.

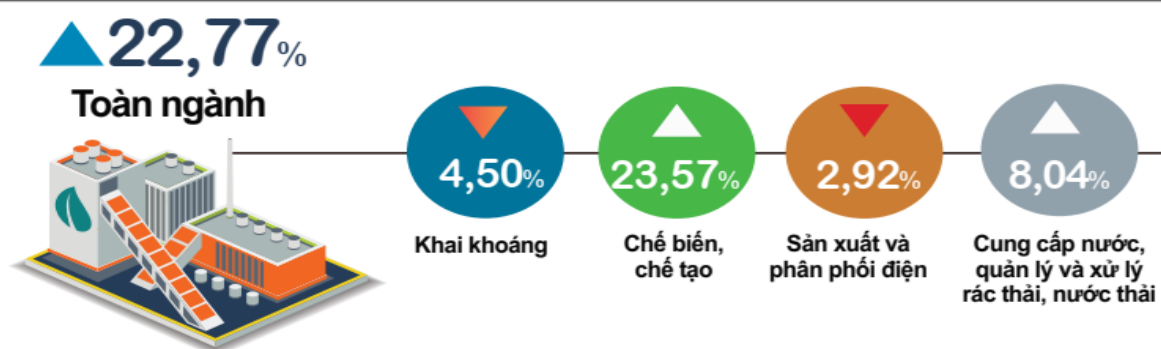
4. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cuối năm nên sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12/2025 tăng 25,02% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 22,77% so với năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò quan trọng đóng góp tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười hai năm 2025 tăng 5,08% so với tháng trước và tăng 25,02% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 21,21%; ngành chế biến, chế tạo tăng 25,32%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,06%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,44% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5: Tốc độ tăng/giảm IIP năm 2025 so với năm 2024



Tính chung năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,77% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 4,50%; ngành chế biến, chế tạo tăng 23,57%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 2,92%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,04%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 23 ngành có chỉ số sản xuất năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có tốc độ tăng khá: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 51,07%, sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 10,24%; sản xuất đồ uống tăng 11,39%; sản xuất trang phục tăng 15,68%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 73,88%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 10,81%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 45,15%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,71%; sản xuất kim loại tăng 34,60%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 46,87%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,64%;... Ở chiều ngược lại, có 5 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ: Khai khoáng khác giảm 4,62%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,36%; sản xuất xe có động cơ giảm 16,57%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 2,58%; sản xuất và phân phối điện giảm 2,92%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2025 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Thịt lợn các loại 20,5 nghìn tấn, tăng 16,4%; quần áo các loại 704,3 triệu cái, tăng 17,6%; giấy và các sản phẩm từ giấy 168 nghìn tấn, tăng 20,9%; đạm ure 569,6 nghìn tấn, tăng 11,3%; phân NPK, phân lân nung chảy, phân vi sinh 363,8 nghìn tấn, tăng 9,3%; sơn và vecni các loại 22,4 nghìn tấn, tăng 13,6%; xi măng và clanhke 46,4 triệu tấn, tăng 25,2%; máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook đạt trên 1.937,3 nghìn cái là sản phẩm mới của Công ty TNHH QMH Computer mới phát sinh từ cuối năm 2024; linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng đạt gần 289,9 triệu cái, tăng 26,5%; ác quy điện 1.147 nghìn Kwh, tăng 18,1%; xe ô tô tải 10,5 nghìn chiếc, tăng 48,9%; dụng cụ y tế 338,3 triệu cái, tăng 24,5%; nền, nền cây 30,5 triệu cây, tăng 19,8%;...

Ở chiều ngược lại, các sản phẩm có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước là: Sợi các loại giảm 30,0%; giày dép các loại giảm 6,9%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ giảm 34,0%; xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên giảm 11,8%; điện sản xuất giảm 54,0%;...

c. Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười hai năm 2025 tăng 5,10% so với tháng trước và tăng 20,85% so với cùng kỳ năm 2024.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười hai năm 2025 tăng 7,02% so với tháng trước và tăng 86,23% so với cùng kỳ năm trước.

d. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Mười hai năm 2025 tăng gần 0,89% so với tháng trước. Tính chung năm 2025, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 2,16% so với năm trước, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,06%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 6,83% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,16%.

5. Đầu tư và xây dựng

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tỉnh tiếp tục quan tâm đầu tư, nhất là các công trình trọng điểm về hạ tầng giao thông, kết nối vùng, liên vùng, các khu cụm công nghiệp; cùng với tín hiệu tích cực của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hộ dân cư tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt kết quả tích cực cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm, tin tưởng vào môi trường đầu tư của tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2025 tăng ở tất cả các khu vực so với năm trước. Nguồn vốn Nhà nước đầu tư vào các công trình trọng điểm trong lĩnh vực giao thông, giáo dục, y tế, khu đô thị, khu dân cư tập trung,... Nguồn vốn ngoài Nhà nước tập trung xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; xây dựng, mở rộng nhà máy, phân xưởng và mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; xây dựng, sửa chữa nhà ở khu vực dân cư.

Biểu 3: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2025

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Tỷ đồng	
			Năm 2025	
			Cơ cấu (%)	So với năm 2024 (%)
Tổng số	141.864	178.802	100,0	126,0
Khu vực Nhà nước	31.235	59.089	33,1	189,2
Khu vực ngoài Nhà nước	86.046	93.372	52,2	108,5
Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	24.582	26.341	14,7	107,2

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 178.802 tỷ đồng, tăng 26,0% so với năm 2024, trong đó: vốn Nhà nước 59.089 tỷ đồng, chiếm 33,1% và tăng 89,2%; vốn ngoài Nhà nước 93.372 tỷ đồng, chiếm 52,2% và tăng 8,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 26.341 tỷ đồng, chiếm 14,7% và tăng 7,2%.

Trong vốn khu vực Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 54.046 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với năm 2024 và bằng 70,5% kế hoạch năm, trong đó: vốn ngân sách cấp tỉnh 52.179 tỷ đồng, gấp 2,4 lần và đạt 69,9%; vốn ngân sách cấp xã 1.867 tỷ đồng, tăng 43,4% và đạt 96,6%.

Thu hút đầu tư: Công tác thu hút, xúc tiến đầu tư tháng Mười hai tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Trong tháng 12 (tính đến ngày 24/12/2025), tỉnh đã thu hút được 14 dự án cấp mới (gồm 9 dự án trong nước và 5 dự án FDI) với tổng vốn đăng ký 1.221 tỷ đồng và 10,8 triệu USD; điều chỉnh cho 34 dự án với số vốn điều chỉnh tăng thêm là 505 tỷ đồng và 30,3 triệu USD.

Tính chung năm 2025, tỉnh Ninh Bình đã thu hút được 328 dự án cấp mới (gồm 244 dự án trong nước và 84 dự án FDI) với tổng vốn cấp mới là 52.927 tỷ đồng và 979 triệu USD; điều chỉnh cho 591 dự án với số vốn tăng thêm là 13.400 tỷ đồng và 656 triệu USD; thực hiện thu hồi, chấm dứt hoạt động với 10 dự án (trong nước) với tổng vốn đầu tư thu hồi 764 tỷ đồng.

b. Xây dựng

Hoạt động xây dựng diễn ra tích cực, ở nhiều lĩnh vực. Các công trình vốn Ngân sách Nhà nước tập trung vào mở rộng, phát triển hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục; cùng với đó là các dự án xây dựng các khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, các dự án lớn về nhà ở... được triển khai nhanh chóng trên nhiều xã, phường, góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa của tỉnh.

Các công trình trọng điểm của Nhà nước: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình) có tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I), tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 11/2025 ước đạt 2.027 tỷ đồng; Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển (2022-2027) có tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng, ước lũy kế thực hiện đến hết tháng 12/2025 đạt 6.188 tỷ đồng; Dự án đường trục phía Nam thành phố Nam Định (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B) có tổng mức đầu tư 1.499 tỷ đồng (đã đưa vào hoạt động cuối tháng 12/2025) ước thực hiện lũy kế đến hết năm 2025 đạt 1.212,5 tỷ đồng; Dự án ĐTXD Nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp TP Phủ Lý, tổng mức đầu tư 1.398,7 tỷ đồng (Dự án đã hoàn thành cuối tháng 9/2025); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân, tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng; Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn cao Bồ - Mai Sơn, khởi công tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 1.876 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2025 ước đạt 620 tỷ đồng.

Các dự án lớn khu vực ngoài Nhà nước: Dự án Nhà máy điện rác Greenity Nam Định về sản xuất điện từ rác, vốn đầu tư 1.490 tỷ đồng; Dự án Khu đô thị thời đại Sun Urban City Hà Nam quy mô 420 ha với tổng mức đầu tư hơn 35.000 tỷ; Dự án Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao - Sun Hospital vốn đầu tư 1.543 tỷ đồng; Dự án Nhà máy xi măng Thành Thắng (dây chuyền số 5), vốn đầu tư 4.000 tỷ đồng (đã hoàn thành); Dự án Nhà máy Xuân Trường II của Công ty CP May Sông Hồng sản xuất các sản phẩm may mặc, vốn đầu tư 700 tỷ đồng; Dự án Công ty TNHH Điện tử chính xác Hợp Chí Việt Nam sản xuất các sản phẩm kim loại khác, vốn đầu tư 710 tỷ đồng; ...

Các dự án lớn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự án Nhà máy LCFC số 2 của Công ty TNHH LCFC (Việt Nam) sản xuất linh kiện điện tử có vốn đầu tư 1.500 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính Công ty TNHH QMH Computer tại khu công nghiệp Mỹ Thuận với số vốn đầu tư 2.829 tỷ đồng (120 triệu USD); Dự án Xây dựng nhà máy Nice Power vốn đầu tư 680 tỷ đồng; Dự án Nhà máy công ty TNHH Hệ thống dây dẫn Sumi Việt Nam sản xuất dây dẫn điện, vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng; Dự án Kỹ Thuật bảo hộ an toàn Xingfu Việt Nam sản xuất gang tay và bảo hộ y tế, vốn đầu tư 2.028 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất hàng dệt may chuyên dụng của Công ty TNHH Sanbang (Singapo) sản xuất khăn, vải, sợi đã đi vào hoạt động trong quý IV năm 2025, vốn đầu tư 674 tỷ đồng; Dự án của Công ty TNHH Great Market Global Việt Nam sản xuất các sản phẩm dệt kim đã đi vào hoạt động, vốn đầu tư hơn 950 tỷ đồng;...

**** Dự báo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng:*** Theo kết quả khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp ngành xây dựng, nhận định trong quý IV, nhìn chung các doanh nghiệp đều có nhận định tốt hơn về tình hình sản xuất kinh doanh so với quý III khi có 58,4% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý IV thuận lợi hơn so với quý III; 26,7% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh không thay đổi; trong khi số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý IV khó khăn hơn là 14,9%.

Dự báo quý I/2026: Có 52% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình thuận lợi hơn so với quý IV năm 2025; 30,2% số doanh nghiệp nhận định tình hình không thay đổi; và chỉ có 17,8% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

6. Hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký kinh doanh

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động năm 2025 tăng 73,1% so với năm 2024 với số vốn đăng ký đạt trên 63 nghìn tỷ đồng. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 33,2% so với năm trước.

Tháng 12 năm 2025, toàn tỉnh có 756 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (422 doanh nghiệp và 334 đơn vị trực thuộc) với 4.071 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp, gấp 2,3 lần về số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc và tăng 3,0% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 107 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (95 doanh nghiệp và 12 đơn vị trực thuộc), tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 117 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (108 doanh nghiệp và 9 đơn vị trực thuộc), giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2024 và 340 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (79 doanh nghiệp và 261 đơn vị trực thuộc), gấp 2,8 lần.

Năm 2025, toàn tỉnh có 8.723 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (5.488 doanh nghiệp và 3.235 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 63.204 tỷ đồng, tăng 88,9% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, bằng 84,8% số vốn đăng ký so với năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12 tỷ đồng, bằng 47,6% so với năm 2024. Bên cạnh đó, có 1.446 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (1.182 doanh nghiệp và 264 đơn vị trực thuộc), tăng 15,2%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong năm đạt 10.169 doanh nghiệp, tăng 73,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 847 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Hình 6: Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2025
(Tính đến ngày 25/12/2025)



Có 3.062 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.626 doanh nghiệp và 437 đơn vị trực thuộc), tăng 10,5% so với năm trước. Có 1.809 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (718 doanh nghiệp và 1.091 đơn vị trực thuộc), gấp 2,0 lần. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong năm là 4.871 doanh nghiệp, tăng 33,2%. Bình quân một tháng có 406 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy: Có 85,01% doanh nghiệp đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) quý IV/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2025; 14,99% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn. Dự báo quý I/2026 có 84,44% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định quý IV/2025; 15,56% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

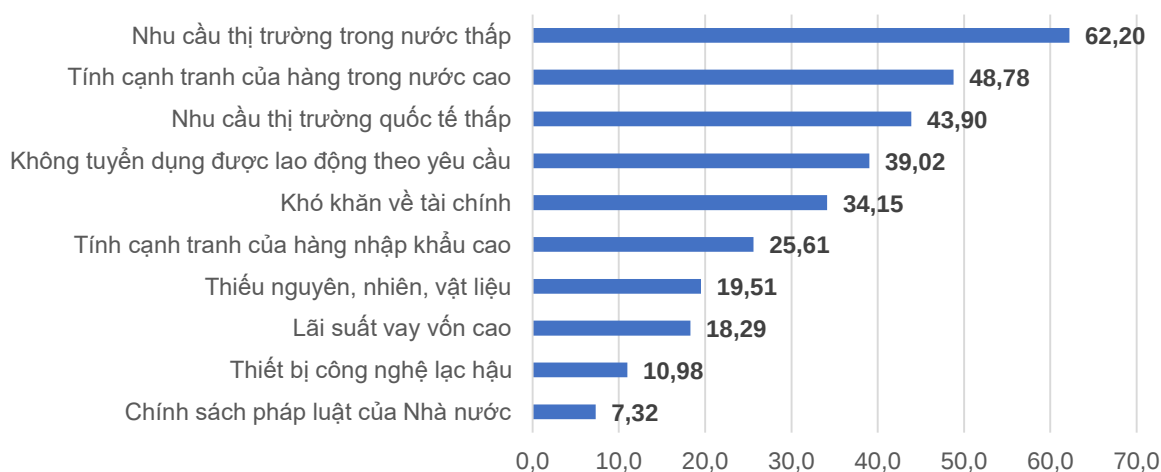
Một số chỉ tiêu quan trọng đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phản ánh:

Về khối lượng sản xuất, có 49,57% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2025 tăng so với quý III/2025; 34,00% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 16,43% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 45,53% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 39,20% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 15,27% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 45,43% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý IV/2025 cao hơn quý III/2025; 38,64% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 15,93% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 43,92% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 41,84% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 14,24% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý IV/2025 so với quý III/2025, có 37,58% số doanh nghiệp khẳng định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 47,77% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới ổn định và 14,65% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 41,98% số doanh nghiệp dự kiến tăng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới; 43,82% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 14,20% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Hình 7: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV năm 2025



Trong quý IV/2025, ba khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là nhu cầu thị trường trong nước thấp (có 62,20% doanh nghiệp gặp khó khăn); nhu cầu thị trường quốc tế thấp (43,90% doanh nghiệp gặp khó khăn) và tính cạnh tranh của hàng trong nước cao (48,78% doanh nghiệp gặp khó khăn). Những yếu tố trên cho thấy bức tranh khó khăn

của doanh nghiệp trong quý hiện tại có xu hướng gia tăng và dịch chuyển về phía thiếu cầu hơn là áp lực cạnh tranh, nền kinh tế trong ngắn hạn đang thiếu động lực tiêu dùng và xuất khẩu.

7. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ những tháng cuối năm diễn ra sôi động góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2025. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2025 tăng 18,9% so với năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 27,2%; doanh thu dịch vụ khác tăng 33,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12/2025 ước đạt 26.041 tỷ đồng, tăng 7,3% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 22.120 tỷ đồng, tăng 13,6%; lưu trú và ăn uống 1.984 tỷ đồng, tăng 25,3%; du lịch lữ hành 45 tỷ đồng, bằng 60,8%; dịch vụ khác 1.892 tỷ đồng, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 12 năm 2025	Năm 2025
Tổng số	26.041	273.341	115,2	118,9
Bán lẻ hàng hóa	22.120	229.739	113,6	117,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.984	22.261	125,3	127,2
Du lịch lữ hành	45	1.549	60,8	109,6
Dịch vụ khác	1.892	19.792	129,4	133,7

Tính chung năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 273.341 tỷ đồng, tăng 18,9% so với năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 229.739 tỷ đồng, chiếm 84% tổng mức và tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả 12/12 nhóm hàng hóa đều tăng: Lương thực, thực phẩm tăng 22,9%; hàng may mặc tăng 15,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,4%; vật phẩm, văn hóa giáo dục tăng 12,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,3%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 5,4%; phương tiện đi lại tăng 3,1%; xăng dầu các loại tăng 15,9%; nhiên liệu khác tăng 11,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 72,7%; hàng hóa khác tăng 24,6%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô và xe có động cơ tăng 18,7% so với năm 2024. Thị trường bán lẻ hàng hóa năm 2025 có nhiều khởi sắc nhờ hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi: Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát và các chính sách kích cầu tiêu dùng tạo điều kiện cho doanh nghiệp bán lẻ mở rộng hoạt động; hạ tầng thương mại tiếp

tục được hiện đại hóa với sự phát triển mạnh của hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi; quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh, từ thanh toán không tiền mặt đến các mô hình bán hàng trực tuyến - trực tiếp kết hợp, giúp nâng cao trải nghiệm tiêu dùng. Ngoài ra, sự cạnh tranh giữa các nhà bán lẻ và xu hướng người tiêu dùng ưu tiên hàng Việt chất lượng cao cũng góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường.

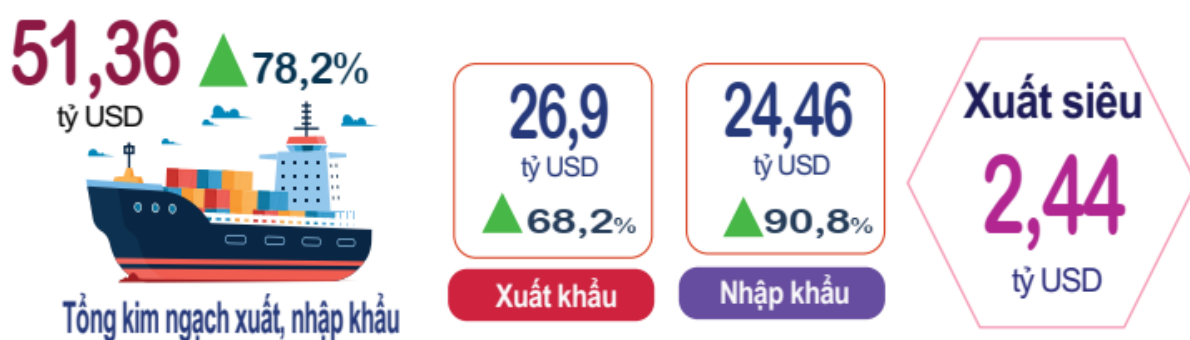
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 22.261 tỷ đồng, tăng 27,2%, trong đó: ngành lưu trú 2.089 tỷ đồng và 6.981 nghìn lượt khách, tăng 25,2% doanh thu và 30,1% lượt khách; ngành ăn uống đạt 20.172 tỷ đồng, tăng 27,4% so với năm trước. Hệ thống nhà hàng, khách sạn được mở rộng và nâng cấp chất lượng, mang đến nhiều lựa chọn hấp dẫn cho khách hàng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ như đặt phòng, đặt bàn trực tuyến và các chương trình kích cầu, quảng bá du lịch góp phần quan trọng giúp doanh thu ngành lưu trú, ăn uống tăng trưởng từ đầu năm đến nay.

Doanh thu du lịch lữ hành 1.549 tỷ đồng và 1.405 nghìn lượt khách, tăng 9,6% doanh thu và tăng 53% lượt khách so với năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành khởi sắc do ngay từ đầu năm các địa phương trong tỉnh đã triển khai hiệu quả nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Doanh thu dịch vụ khác 19.792 tỷ đồng, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm trước.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Nhóm hàng sản phẩm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có mức tăng vượt trội là động lực chủ yếu thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2025 tăng trưởng cao. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 51,36 tỷ USD, tăng 78,2% so với năm 2024; trong đó xuất khẩu hàng hóa đạt 26,90 tỷ USD tăng 68,2%, nhập khẩu hàng hóa đạt 24,46 tỷ USD, tăng 90,8%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,44 tỷ USD.

Hình 8: Xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2025

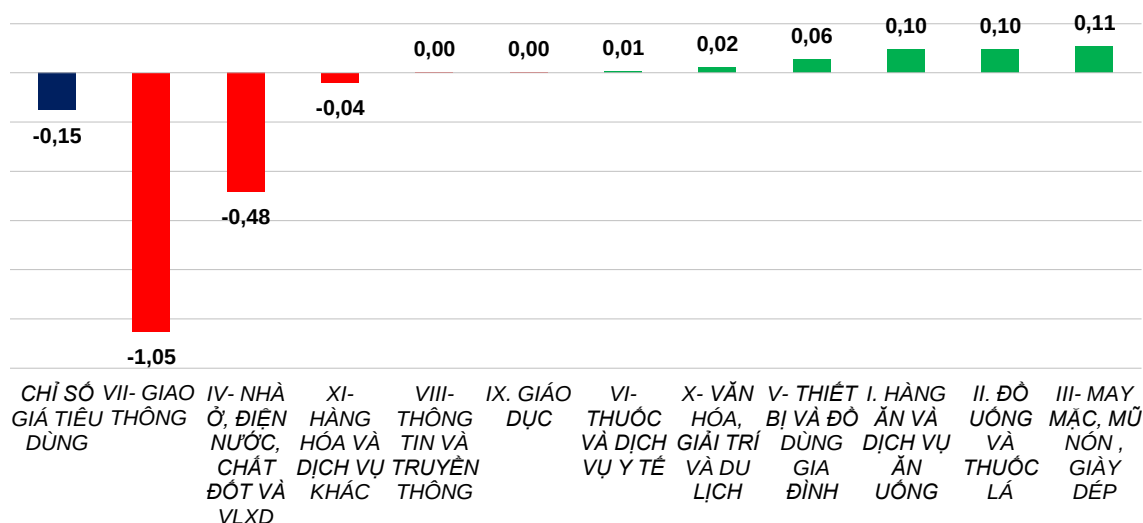


c. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu giảm theo giá nhiên liệu thế giới, giá điện sinh hoạt giảm là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 giảm 0,15% so với tháng trước và tăng 3,14% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân năm 2025, CPI tăng 3,42%; chỉ số giá vàng tăng 49,14 % và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,97% so với năm trước.

Trong mức giảm 0,15% của CPI tháng 12/2025 so với tháng trước, có 03 nhóm hàng giảm giá; 06 nhóm hàng tăng giá và 02 nhóm hàng giá ổn định.

Hình 9: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 12/2025 so với tháng trước (%)



(1) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

Nhóm giao thông giảm nhiều nhất 1,05%. Trong đó, giá xăng giảm 2,42%; dầu diesel giảm 7,84% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá bảo dưỡng phương tiện vận tải tăng 0,09%, chủ yếu ở dịch vụ sửa chữa xe máy.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,48%, chủ yếu ở một số mặt hàng: Giá điện sinh hoạt trong tháng giảm 1,86%² do thời tiết lạnh, nhu cầu sử dụng điện của người dân giảm. Bên cạnh đó, giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi giảm 0,06%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,07% do nhu cầu thuê nhà ở của người dân và việc sửa chữa nhà ở trong tháng giảm.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,04%, chủ yếu ở sản phẩm đồng hồ đeo tay giảm 0,04%. Nguyên nhân do nhiều cửa hàng, siêu thị tiếp tục áp dụng các chương trình khuyến mại, giảm giá, kích cầu người dân mua sắm các sản phẩm dịp cuối năm.

² Chỉ số giá điện, nước tháng 12/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 11/2025.

(2) Sáu nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,11%. Cụ thể, vải các loại tăng 0,30%; quần áo may sẵn tăng 0,13%; các mặt hàng may mặc khác tăng 0,26%... Mức tăng này chủ yếu xuất phát từ nhu cầu mua sắm quần áo gia tăng vào thời điểm giao mùa và cuối năm. Bên cạnh đó, việc một số doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư công nghệ mới, hiện đại nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, cùng với sự gia tăng của chi phí nhân công, vận chuyển và nguyên vật liệu nhập khẩu tăng khi tỷ giá USD tăng, cũng góp phần làm giá nhóm hàng này tăng lên.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,10% nguyên nhân do nhu cầu tiêu dùng rượu, bia của người dân tăng trong tháng có Lễ Giáng sinh. Bên cạnh đó, dịp cuối năm cũng là thời điểm các công ty, doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động tri ân khách hàng và đối tác, góp phần làm sức mua các mặt hàng này tăng lên và chi phí nguyên vật liệu tăng khi tỷ giá USD tăng.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,10% chủ yếu tăng ở nhóm thực phẩm tăng 0,19%³ và nhóm ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,05%⁴. Ở chiều ngược lại, nhóm lương thực giảm 0,32%⁵.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06% do nhu cầu mua sắm của người dân tăng khi thời tiết chuyển lạnh và yếu tố chi phí sản xuất tăng.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%, chủ yếu là văn phòng phẩm tăng 0,02%, bút viết các loại tăng 0,10%, sách báo, tạp chí các loại tăng 0,05%... do chi phí sản xuất và chi phí nhân công tăng.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% chủ yếu do thời tiết chuyển lạnh làm nhu cầu sử dụng thuốc phòng và điều trị bệnh tăng; bên cạnh đó, chi phí nhập khẩu và giá nguyên liệu đầu vào tăng.

(3) Hai nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước: Nhóm giáo dục và nhóm thông tin và truyền thông.

Bình quân năm 2025, CPI tăng 3,42% so với năm trước; chỉ số giá vàng tăng 49,14% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,97%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 08 nhóm tăng, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất 14,65% và ba nhóm giảm là: nhóm giáo dục giảm 2,49%; nhóm giao thông giảm 2,27% và nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,27%.

³ Do nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp cuối năm và ảnh hưởng của thời tiết lạnh nên năng suất rau giảm, trong khi các chi phí đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, phí vận chuyển và bảo quản đông lạnh tăng.

⁴ Chỉ số ăn ngoài gia đình tăng 0,08%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,01% do nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng dịp cuối năm và chi phí nguyên liệu tăng.

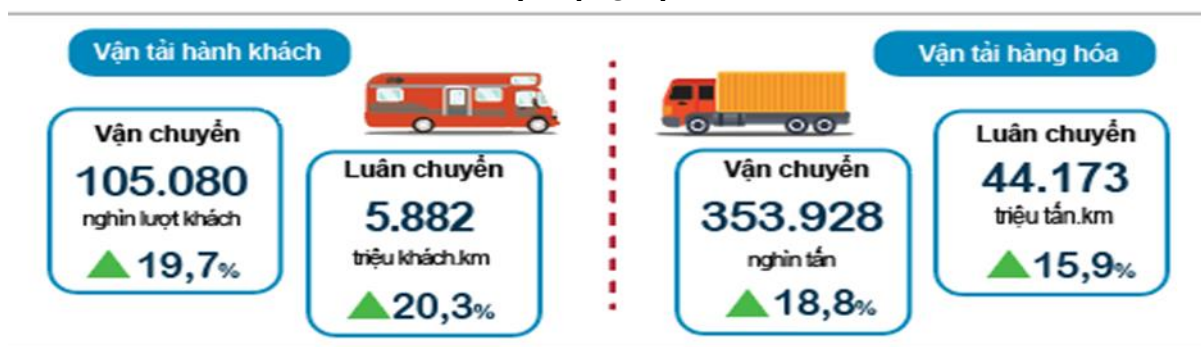
⁵ Chỉ số giá gạo giảm 0,49% do nhu cầu nhập khẩu gạo suy yếu, nguồn cung toàn cầu dư thừa, cạnh tranh từ các nước xuất khẩu khác nên giá gạo xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh.

d. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải năm 2025 tăng trưởng tích cực, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và vận chuyển hàng hóa. Vận chuyển hành khách tăng 19,7% và luân chuyển tăng 20,3%; vận chuyển hàng hóa tăng 18,8% và luân chuyển tăng 15,9% so với năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2025 ước đạt 4.624 tỷ đồng, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 45.080 tỷ đồng, tăng 19,0% so với năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 5.662 tỷ đồng, tăng 24,1%; vận tải hàng hoá 36.634 tỷ đồng, tăng 18,8%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2.588 tỷ đồng, tăng 12,7%; bưu chính, chuyển phát 196 tỷ đồng, tăng 10,8%.

Hình 10: Hoạt động vận tải năm 2025



Vận tải hành khách tháng 12/2025 ước đạt 10.255 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 14,9% và luân chuyển 562 triệu lượt khách.km, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 105.080 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 19,7% và luân chuyển 5.882 triệu lượt khách.km, tăng 20,3% so với năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ cả năm 85.892 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 23,0% và luân chuyển 5.817 triệu lượt khách.km, tăng 20,3%; đường thủy nội địa 19.188 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 6,7% và luân chuyển 65 triệu lượt khách.km, tăng 22,8% so với năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 12/2025 ước đạt 34.745 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 17,6% và luân chuyển 4.476 triệu tấn.km, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 353.928 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 18,8% và luân chuyển 44.173 triệu tấn.km, tăng 15,9% so với năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ cả năm 180.118 nghìn tấn vận chuyển, tăng 17,4% và luân chuyển 7.904 triệu tấn.km, tăng 16,0%; đường thủy nội địa 148.393 nghìn tấn vận chuyển, tăng

21,0% và luân chuyển 21.177 triệu tấn.km, tăng 16,2%; đường biển 25.416 nghìn tấn vận chuyển, tăng 15,6% và luân chuyển 15.092 triệu tấn.km, tăng 15,5% so với năm trước.

e. Du lịch

Hoạt động du lịch năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tiếp tục khởi sắc, có bước phát triển vượt bậc, khẳng định vị thế, điểm đến hàng đầu của du khách, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng. Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch đạt 19,4 triệu lượt khách, tăng 26,6% so với năm 2024.

Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trong tháng Mười hai đạt 907 nghìn lượt khách, tăng 17,3% so với cùng tháng năm trước, trong đó: khách trong nước 716 nghìn lượt, tăng 11,5%; khách quốc tế 191 nghìn lượt, tăng 46,0%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt 291 nghìn lượt khách, tăng 11,5%; số ngày khách lưu trú ước đạt 352 nghìn ngày khách, tăng 11,0%. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt 1.133 tỷ đồng, tăng 17,3%, trong đó: doanh thu khách sạn đạt 141 tỷ đồng, tăng 14,9%; doanh thu nhà hàng 615 tỷ đồng, tăng 27,7%.

Tính chung năm 2025, số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh đạt 19.403 nghìn lượt khách, tăng 26,6% so với năm trước và vượt 7,8% so với kế hoạch năm, chia ra: khách trong nước 17.174 nghìn lượt khách, tăng 23,2%; khách quốc tế 2.229 nghìn lượt khách, tăng 60,9%. Số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt 4.261 nghìn lượt khách, tăng 26,9%; số ngày khách lưu trú ước đạt 4.838 nghìn ngày khách, tăng 23,4%. Doanh thu du lịch cả năm đạt 21.238 tỷ đồng, tăng 36,7% so với năm 2024, vượt 18,0% so với kế hoạch năm. Trong đó: doanh thu khách sạn trú 1.852 tỷ đồng, tăng 30,4%; doanh thu nhà hàng 10.363 tỷ đồng, tăng 34,7%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số và lao động, việc làm

Dân số trung bình tỉnh Ninh Bình năm 2025 là 3.843,8 nghìn người, tăng 0,7% so với năm 2024. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Sơ bộ dân số trung bình tỉnh Ninh Bình năm 2025 đạt 3.843,8 nghìn người, tăng 0,7% so với năm 2024, chia ra: Dân số nam 1.899,5 nghìn người, chiếm 49,4%; dân số nữ 1.944,3 nghìn người, chiếm 50,6%. Dân số thành thị 1.236 nghìn người, chiếm 32,2%; dân số nông thôn 2.607,8 nghìn người, chiếm 67,8%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 1.954,4 nghìn người, tăng 0,9% so với năm trước. Chia ra, khu vực thành thị 424,2 nghìn người, chiếm 21,7%; khu vực nông thôn 1.530,2 nghìn người, chiếm 78,3%.

Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đạt 1.925,5 nghìn người, tăng 0,7% so với năm 2024. Chia ra: Lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,9%; lao động ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 48,3%; lao động ngành dịch vụ chiếm 34,8% (cơ cấu tương ứng năm 2024 là 17,4%; 48,1%; 34,5%).

Ước tính năm 2025, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 77.800 lượt lao động (số lao động xuất khẩu là 8.539 người); số lượt lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm 94.198 lao động; giải quyết cho 16.965 lao động được nhận trợ cấp thất nghiệp.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện tốt hơn. Công tác chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo và cận nghèo... luôn được Đảng, Nhà nước và các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm, nhất là trong các dịp Lễ, Tết; các chính sách xã hội được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng, đúng quy định, công khai, minh bạch.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo, giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách liên quan đến lĩnh vực người có công đối với 62.181 người. Tổ chức tốt việc đưa đón đoàn người có công của tỉnh đi thăm địa danh, di tích lịch sử tại thành phố Hà Nội và dự Hội nghị gặp mặt người có công, nhân chứng lịch sử năm 2025; tổ chức tốt các hoạt động nhân dịp 78 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2025), đảm bảo thiết thực, trang trọng, nghĩa tình. Lễ dâng hương và tổ chức Đoàn đại biểu của tỉnh thăm, tặng quà nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2025); đặc biệt đã tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện Nghị quyết số 263/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, đảm bảo mọi người dân đều được nhận quà. Năm 2025, kinh phí hỗ trợ đột xuất cho người có công (NCC) và thân nhân NCC là 225.698 triệu đồng.

Công tác hỗ trợ đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm triển khai kịp thời, đúng đối tượng, góp phần ổn định đời sống cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Kinh phí hỗ trợ đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2025 đạt 40.589 triệu đồng, tăng 25.506 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Công tác giảm nghèo được triển khai thực hiện có hiệu quả; kịp thời thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tỉnh Ninh Bình năm 2025.

Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, huy động sức mạnh tổng hợp mọi nguồn lực xã hội, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

3. Y tế

Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân được ngành Y tế triển khai, thực hiện một cách chủ động, tích cực. Các lĩnh vực y tế chuyên sâu được quan tâm chú trọng và đạt nhiều kết quả nổi bật, chất lượng dịch vụ y tế không ngừng được nâng cao, đã làm chủ và ứng dụng thành công nhiều kỹ thuật tiên tiến trong việc khám, chữa bệnh, trong đó tập trung đẩy nhanh công tác triển khai bệnh án điện tử. Ngành Y tế tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo, người cận nghèo, trẻ em và các đối tượng chính sách.

Chương trình phòng, chống HIV/AIDS: Trong tháng 12/2025, phát hiện 15 người nhiễm HIV mới; số ca tử vong do HIV/AIDS trong tháng là 02 người. Tính chung cả năm 2025, số người nhiễm HIV mới là 93 người; số ca tử vong do HIV/AIDS là 32 người.

Công tác khám chữa bệnh: Các cơ sở khám chữa bệnh duy trì tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân, đảm bảo công tác thường trực cấp cứu; nghiêm túc chấp hành quy chế chuyên môn; thực hiện cấp phát thuốc, vật tư y tế, hoá chất đảm bảo đúng, đủ, kịp thời; tăng cường công tác đấu tranh phòng chống thuốc giả; nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, chăm sóc người bệnh...

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Sở Y tế đã phối hợp với các cơ quan, ban ngành, các địa phương trong tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật, kiến thức về an toàn thực phẩm; giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm tại các lễ hội, sự kiện trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường kiểm tra đột xuất một số cơ sở sản xuất kinh doanh có dấu hiệu vi phạm quy định về ATTP. Trên địa bàn tỉnh không có vụ ngộ độc thực phẩm, sự cố về ATTP nào xảy ra.

4. Giáo dục

Ngành Giáo dục đã tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ đổi mới căn bản, phát triển đột phá, toàn diện giáo dục và đào tạo. Các nhiệm vụ, giải pháp được thực hiện đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được ưu tiên đầu tư nâng cấp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; tỷ lệ phòng học kiên cố hoá đến hết năm 2025 đạt 99%; có 94% trường Mầm non, 69,9% trường Tiểu học (mức độ 2), 97,9% trường THCS và 91,4% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

Chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn của tỉnh tiếp tục được củng cố và nâng cao. Kỳ thi tốt nghiệp THPT đạt kết quả cao⁶, điểm trung bình các bài thi của thí sinh toàn tỉnh đạt 6,47 điểm, xếp thứ 3 toàn quốc (bình quân cả nước 6,17 điểm với tỷ lệ đỗ tốt nghiệp đạt 99,42%). Kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT năm học 2025-2026 cấp tỉnh có 691 học sinh đoạt giải (gồm: 66 giải Nhất, 270 giải Nhì, 206 giải Ba, 149 giải Khuyến khích); căn cứ kết quả học sinh giỏi đoạt giải, xét chọn 310 học sinh vào đội dự tuyển học sinh giỏi quốc gia.

Trong các kỳ thi, hội thi quốc tế và khu vực, học sinh tỉnh tiếp tục đạt thành tích cao. Tại Kỳ thi Olympic Hóa học ứng dụng quốc tế (IACHO) năm 2025, em Nguyễn Trần Thu Uyên, học sinh lớp 11 chuyên Hóa 1, Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, là một trong 03 thí sinh của đoàn Việt Nam đoạt Huy chương Vàng. Tại Hội thảo khoa học các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc Bộ, các trường chuyên của tỉnh đoạt 19 giải, gồm 6 giải Nhất, 9 giải Nhì và 4 giải Ba, khẳng định chất lượng đào tạo mũi nhọn của tỉnh.

Công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025 - 2026 được triển khai hiệu quả, với 49.875 học sinh trúng tuyển, đạt 92,30% số học sinh tốt nghiệp THCS; trong đó khối THPT chiếm 74,19%, khối GDTX, GDNN - GDTX chiếm 18,11%.

5. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Các hoạt động văn hóa, thông tin năm 2025 được diễn ra với nhiều nội dung và hình thức phong phú, đa dạng, thiết thực nhằm tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các sự kiện quan trọng, những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước⁷.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục phát triển, chú trọng nâng cao chất lượng các danh hiệu gia đình văn hóa, thôn, xóm, bản, tổ dân phố văn hóa. Công tác gia đình từng bước đi vào nền nếp, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đời sống gia đình, giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, xây dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh và bền vững. Đến nay, 100% các xã, phường trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và duy trì khoảng 3.200 nhóm phòng chống bạo lực gia đình, 2.600 Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; 2.000 đường dây nóng, 3.300 địa chỉ tin cậy tại cộng đồng.

⁶ Theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ninh Bình có 9 trong số 11 môn có điểm trung bình trong top 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu toàn quốc.

⁷ Trọng tâm là công tác thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; các hoạt động kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2025); 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025); 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 02/9; Đại hội Đảng các cấp; Đại hội thi đua yêu nước giai đoạn 2025-2030; kỷ niệm 81 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944-22/12/2025) và 36 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân; 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam, Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử HĐND các cấp; Chào năm mới 2026.

Năm 2025, Trung tâm Văn hóa tỉnh tham gia nhiều Hội diễn nghệ thuật quần chúng đạt kết quả cao. Hội diễn Nghệ thuật quần chúng “Tiếng hát Làng Sen” toàn quốc năm 2025 tại tỉnh Nghệ An đạt 01 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc; Hội diễn Nghệ thuật quần chúng “Ca khúc cách mạng” toàn quốc năm 2025 đạt 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc; Hội thi tuyên truyền lưu động toàn quốc kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 02/9 đạt 01 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc.

b. Thể dục thể thao

Triển khai có hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; hỗ trợ về chuyên môn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức nhiều hoạt động thể thao chào mừng các ngày lễ, sự kiện chính trị của đất nước, địa phương, ngày truyền thống của các ngành, đơn vị. Xây dựng Kế hoạch và tổ chức thành công 26 giải thể thao cấp tỉnh với sự tham gia của đông đảo đội ngũ vận động viên trên địa bàn tỉnh.

Phong trào thể thao quần chúng tại các địa phương được diễn ra sôi nổi, nổi bật là các hoạt động hưởng ứng Ngày chạy Olympic Vì sức khỏe toàn dân và Tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người; Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em và Phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2025; các hoạt động mừng Đảng mừng Xuân; kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025); 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9...

Các hoạt động thể dục, thể thao đạt thành tích cao trong năm 2025: Đăng cai tổ chức thành công 06 giải thể thao quốc tế⁸ và 13 giải thể thao cấp quốc gia⁹. Đoàn vận động viên tỉnh Ninh Bình tham gia thi đấu 118 giải thể thao quốc gia và quốc tế với thành tích đạt được tính đến ngày 20/12/2025 là 1.108 huy chương các loại¹⁰. Tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á - Seagames lần thứ 33 (Thái Lan), các vận động viên Ninh Bình thi đấu đạt thành tích 02 Huy chương Vàng, 06 Huy chương Bạc và 09 Huy chương Đồng.

⁸ Giải Triathlon Cup thế giới và Vô địch quốc gia 2025; Giải AFC Champions League Two; Giải vô địch bóng đá các câu lạc bộ ASEAN; Giải Bóng chuyền Đông Nam Á SEA V.League; Giải Cầu lông quốc tế Li-ning Vietnam International Series 2025; Giải Cờ vua Đại kiện tướng và Kiện tướng quốc tế năm 2025.

⁹ Giải Đua thuyền Rowing và Canoeing Vô địch Quốc gia; Giải Bóng chuyền cúp Hoa Lư - Bình Điền lần thứ XIX năm 2025; Giải vô địch Bóng đá Hạng nhất Quốc gia trên sân vận động Ninh Bình; Giải Vô địch Bóng đá V-league trên sân vận động Thiên Trường; Giải Vô địch Anh tài Vật dân tộc toàn quốc năm 2025; Giải Cầu lông vô địch đồng đội quốc gia năm 2025; Giải vô địch các đội mạnh lân sư rồng toàn quốc lần thứ I năm 2025; Cuộc thi sáng tạo Robot Việt Nam năm 2025; Giải Bóng bàn trẻ, Thiếu niên, Nhi đồng Quốc gia năm 2025; Giải Vô địch Cờ vua trẻ quốc gia năm 2025 tranh cúp Doppelers; Giải Boxing trẻ toàn quốc năm 2025; Giải Taekwondo Cúp Hoa Lư mở rộng lần thứ I năm 2025; Giải Bóng chuyền Vô địch quốc gia năm 2025 Cúp Phân bón Cà Mau Giai đoạn II và Vòng chung kết tại Ninh Bình; Giải Đua thuyền Rowing, Canoeing và Rowing máy Vô địch quốc gia năm 2025...

¹⁰ Cụ thể: Số huy chương quốc gia là 992 huy chương (281 Huy chương Vàng, 250 Huy chương Bạc và 461 Huy chương Đồng) và 116 huy chương quốc tế (40 Huy chương Vàng, 43 Huy chương Bạc và 33 Huy chương Đồng).

Nhiều thành tích nổi bật được ghi nhận: CLB Bóng đá Thép Xanh Nam Định lần thứ hai liên tiếp vô địch V-League mùa giải 2024 - 2025; CLB Phù Đổng Ninh Bình vô địch Giải Hạng Nhất quốc gia, giành quyền thăng hạng V-League 2025 - 2026 và đang tạm xếp đầu bảng sau 11 vòng đấu. Đội bóng chuyên nữ LPBank Ninh Bình giành Cúp vô địch Giải Hoa Lư - Bình Điền và Cúp Hùng Vương, đoạt huy chương Bạc tại Giải vô địch quốc gia. Đội Bóng đá nữ Phong Phú Hà Nam giành huy chương Bạc tại giải Bóng đá nữ vô địch U16 quốc gia, huy chương vàng U19 Quốc gia và huy chương Đồng Cúp Quốc gia. Đội Bóng đá U13 Thép xanh Nam Định lần đầu tiên giành huy chương Vàng tại Giải Bóng đá Thiếu niên toàn quốc, huy chương Bạc U17 Quốc gia.

6. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tháng Mười hai gắn liền với các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm nhằm bảo vệ các sự kiện lớn và dịp lễ cuối năm, tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh được giữ vững, không xuất hiện “điểm nóng” phức tạp nghiêm trọng. Các lực lượng chức năng chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp công tác, bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ các hoạt động cuối năm, lễ Noel, Tết Dương lịch năm 2026 và công tác chuẩn bị Tết Nguyên đán.

Tính từ 15/11/2025-14/12/2025, toàn tỉnh xảy ra 77 vụ tai nạn giao thông làm chết 40 người và 63 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 6.563 trường hợp, lập biên bản xử lý 6.563 trường hợp vi phạm, phạt tiền trên 19 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 108 trường hợp; tạm giữ 7.778 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 955 trường hợp.

Tính chung cả năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025) toàn tỉnh xảy ra 814 vụ TNGT (796 vụ đường bộ, 17 vụ đường sắt và 01 vụ đường thủy) làm 467 người chết và 536 người bị thương.

Trong tháng 12, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 07 vụ với 06 đối tượng; xảy ra 95 vụ phạm pháp hình sự với 159 đối tượng; phát hiện 11 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 16 đối tượng.

Tính chung cả năm 2025, toàn tỉnh phát hiện số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 918 vụ, trong đó khởi tố 146 vụ với 257 bị can; xử phạt hành chính 05 vụ, 05 trường hợp; phát hiện 1.198 vụ phạm pháp hình sự với 2.572 đối tượng; phát hiện 1.519 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 2.147 đối tượng.

Khái quát lại: Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự vào cuộc của cả Hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh và nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân trong tỉnh nên kinh tế - xã hội tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Kinh tế tăng trưởng cao (**10,65%**). Cung cầu hàng hóa thiết yếu

được bảo đảm; hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng duy trì mức tăng khá; số lượt khách du lịch đến tỉnh đạt mức tăng cao. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định; năng suất một số cây trồng chủ yếu tăng, sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng thủy sản tăng khá bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Sản xuất công nghiệp khởi sắc là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng khá; vốn đầu tư công được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông. Đời sống nhân dân ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Năm 2026 có ý nghĩa quan trọng, là năm diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, cũng là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; dự báo tình hình thế giới và khu vực còn tiếp tục diễn biến khó lường, kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn. Do đó, để đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tạo tiền đề cho cả giai đoạn 2026-2030 cần sự chung sức, đồng lòng của cả Hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, thực hiện có hiệu quả mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ:

Một là, tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định vị, cấu trúc lại không gian phát triển từng ngành, lĩnh vực cụ thể để tạo đà tăng trưởng phù hợp với đơn vị hành chính mới.

Hai là, tập trung huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng tâm.

Ba là, phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng lớn. Tập trung phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực theo hướng hiện đại hóa, xanh hóa, thông minh hóa, tự động hóa, như cơ khí ô tô, điện khí, dệt may “xanh”, thép “xanh”, xi măng “xanh”; tăng tỷ trọng khu vực chế biến chế tạo, lấy công nghiệp cơ khí ô tô làm động lực, đồng thời, chú trọng thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng mới, nhất là chip bán dẫn.

Bốn là, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, sạch, xanh, hữu cơ gắn với lợi thế của từng vùng, địa phương; trong đó, chú trọng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp du lịch sinh thái

cảnh quan. Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu, đặc trưng phục vụ du lịch, các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô phù hợp với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm đặc sản, OCOP có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Năm là, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ gắn với phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; phát triển thị trường nội địa, thúc đẩy xuất khẩu bền vững, gắn kết giữa sản xuất với phân phối hàng hóa, tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị. Tăng cường công tác quản lý thị trường, quản lý giá cả; triển khai có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại tạo điều kiện để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất, xây dựng thương hiệu và quảng bá thương hiệu ra thị trường trong và ngoài nước.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

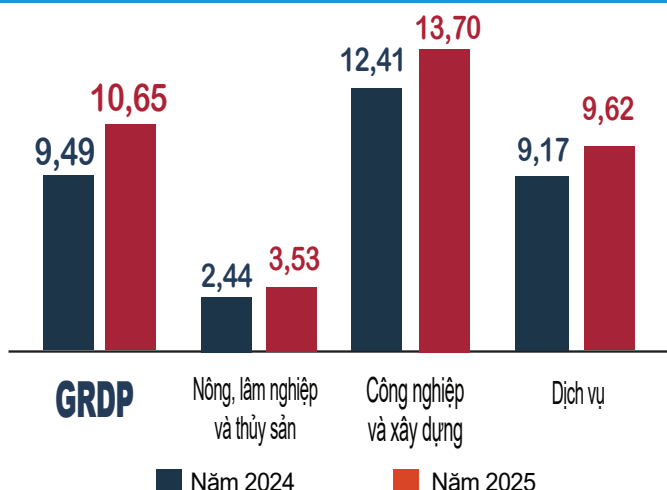
NĂM 2025



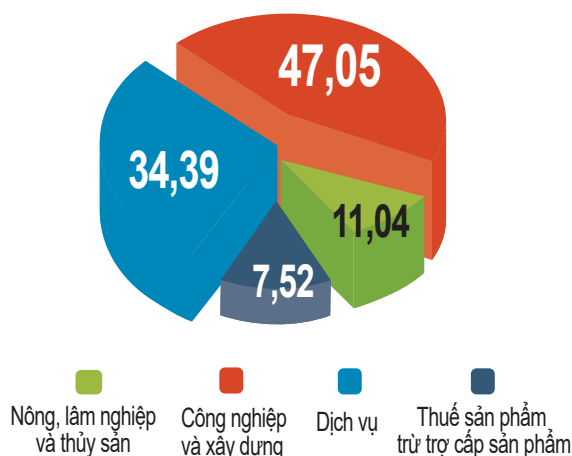
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP

(so với năm trước - %)



Cơ cấu GRDP năm 2025 (%)



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu, chi ngân sách Nhà nước

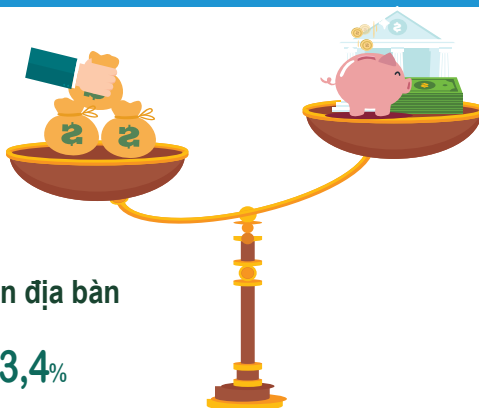
167.564 tỷ đồng

Tổng thu

▲ 26,2%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

77.141 tỷ đồng ▲ 33,4%



84.401 tỷ đồng

Tổng chi

▲ 49,0%

Hoạt động ngân hàng tính đến 31/12/2025

334.668 tỷ đồng

▲ 14,6%

Tổng nguồn vốn huy động



408.782 tỷ đồng

▲ 22,5%

Tổng dư nợ cho vay

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản lượng một số cây hàng năm



Lúa cả năm

61,80 tạ/ha

Năng suất

1.623 Nghìn tấn

Sản lượng

10.732

▼9,8%

Ngô

1.675

▼7,3%

Khoai lang

6.594

▼5,6%

Lạc

31.528

▼1%

Rau các loại

1.467

▼0,3%

Đậu các loại

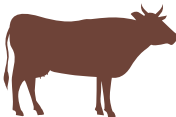
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12/2025 so với cùng thời điểm năm trước

▼0,3%



Trâu

▼0,6%



Bò

▼3,6%



Lợn

▲3,3%



Gia cầm

Lâm nghiệp



278 Ha

▼5,4%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

29.750 m³

▲0,9%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

311.381 tấn

▲4,1%

Nuôi trồng

239.479 tấn

▲4,3%

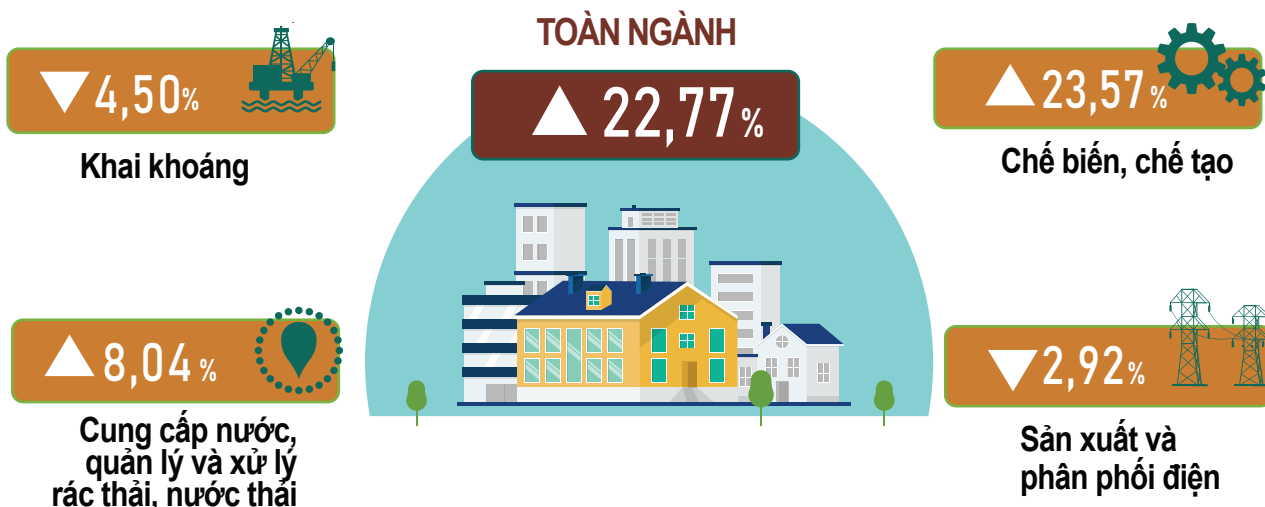
Khai thác

71.902 tấn

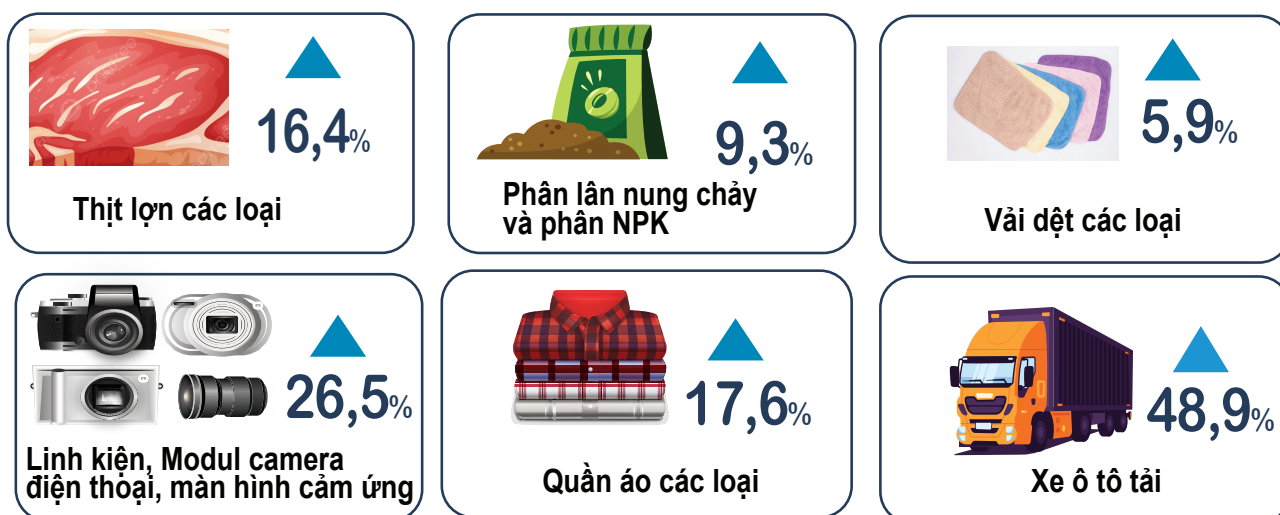
▲3,5%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước



Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động

Chỉ số tiêu thụ tháng 12/2025



▲ 20,85%

so với cùng kỳ năm 2024

Chỉ số tồn kho thời điểm 31/12/2025



▲ 86,23%

so với cùng thời điểm năm 2024

Chỉ số sử dụng lao động năm 2025



▲ 2,16%

so với cùng kỳ năm 2024

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Tổng số

178.802 tỷ đồng  **26,0%**

Nhà nước

59.089
tỷ đồng
 **89,2%**

Ngoài NN

93.372
tỷ đồng
 **8,5%**

FDI

26.341
tỷ đồng
 **7,2%**

Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 24/12/2025

Số dự án mới

84 dự án

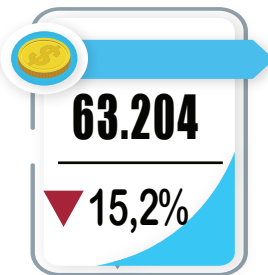
Tổng vốn đăng ký mới

979 triệu USD

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



Doanh nghiệp

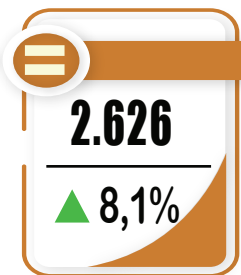


Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

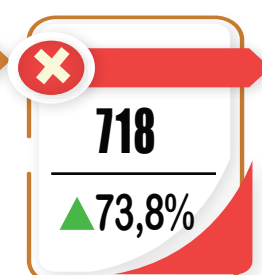
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn



Doanh nghiệp
đã giải thể

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý IV/2025 so với quý III/2025(%)

48,99

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

36,02

Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

14,99

Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

Quý I/2026 so với quý IV/2025 (%)

44,38

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

40,06

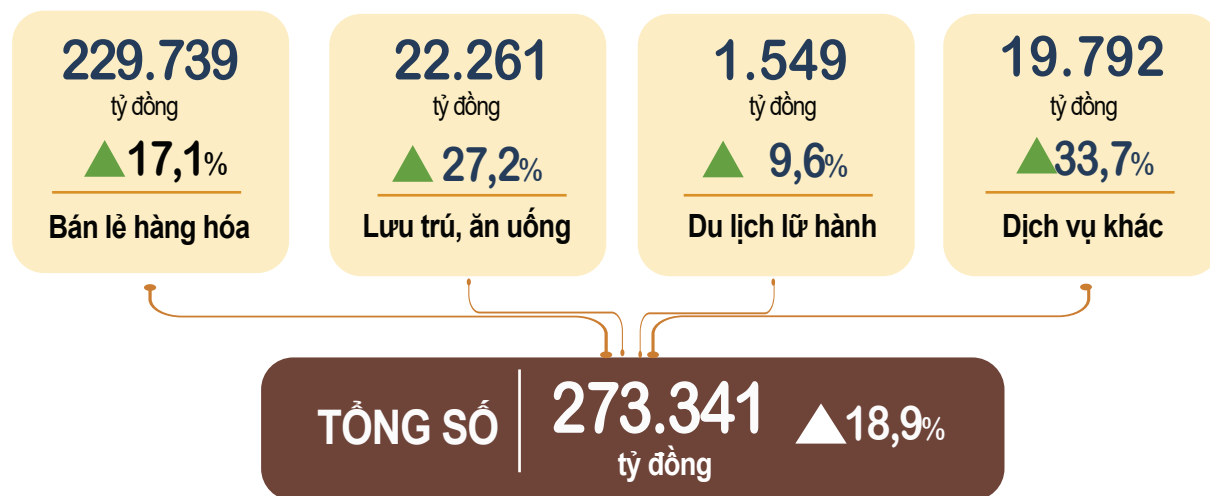
Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

15,56

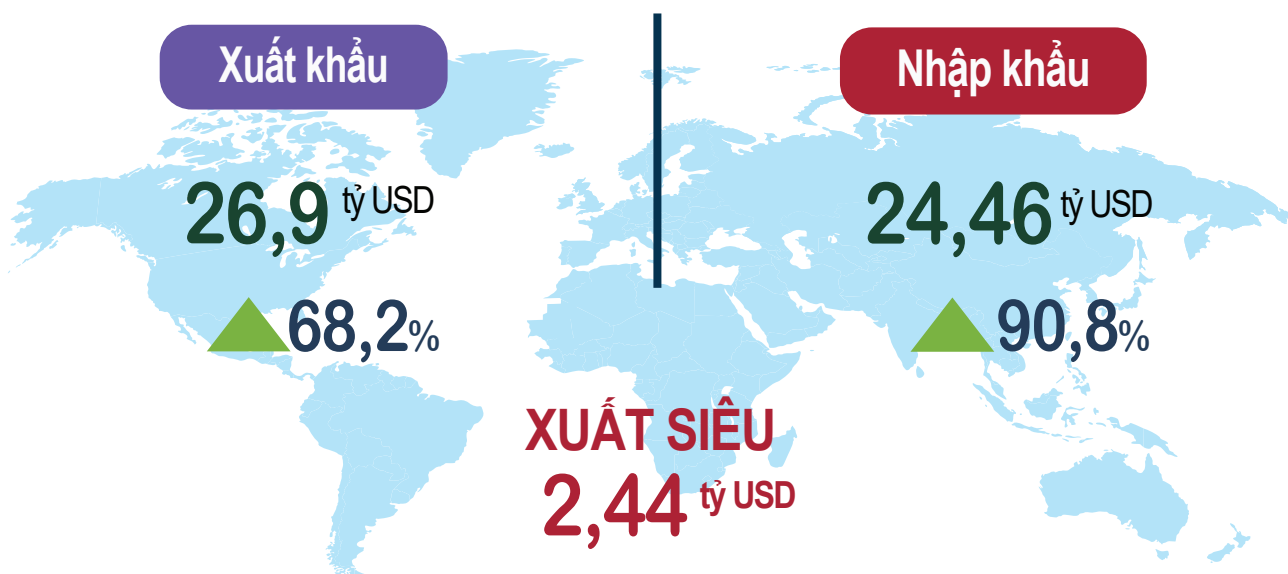
Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

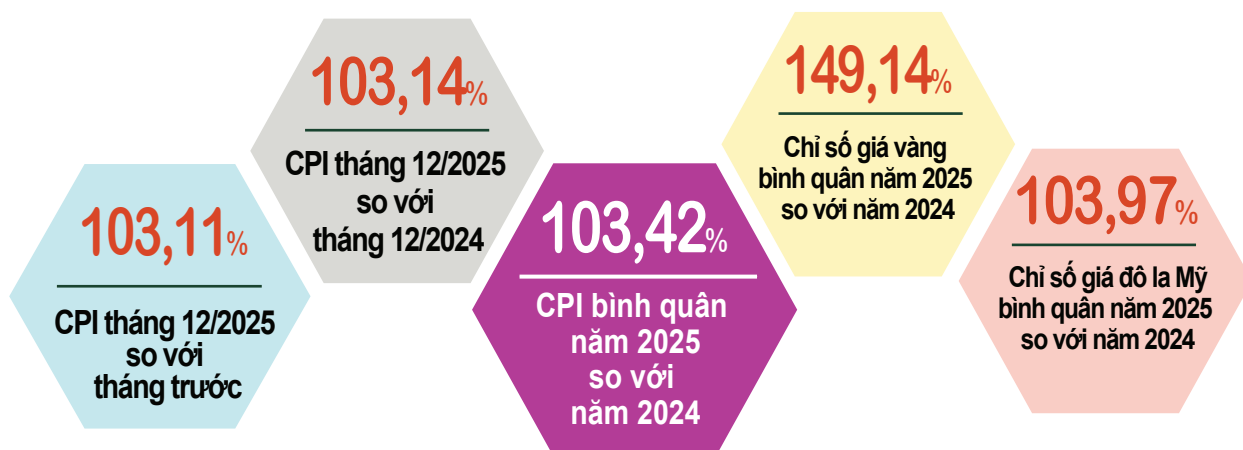
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



Xuất, nhập khẩu hàng hóa



Chỉ số giá



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

105.080 nghìn lượt khách ▲19,7%

Luân chuyển

5.882 triệu khách.km ▲20,3%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

353.928 nghìn tấn ▲18,8%

Luân chuyển

44.173 triệu tấn.km ▲15,9%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Đời sống dân cư và giải quyết việc làm

Thu nhập bình quân
1 người/tháng



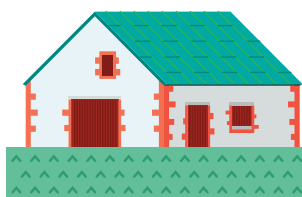
6.583 nghìn đồng

Tỷ lệ hộ nghèo



1,13%

Tỷ lệ hộ cận nghèo



2,02%

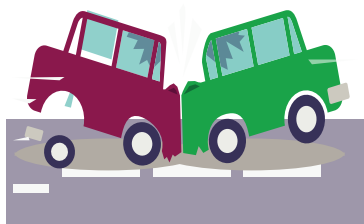
Giải quyết việc làm



94.198 lượt người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



814 vụ

Số người chết



467 người

Số người bị thương



536 người

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm trước (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)			
- Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010	%	10,65	
- Cơ cấu kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	11,04	
Công nghiệp và Xây dựng	%	47,05	
Dịch vụ	%	34,39	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,52	
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	167.564	126,2
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	77.141	133,4
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	84.401	149,0
Trong đó: Chi thường xuyên	"	35.243	130,7
4. Số dư huy động vốn ^(*)	Tỷ đồng	334.668	114,59
5. Dự nợ tín dụng ^(*)	Tỷ đồng	408.782	122,48
6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	122,77	
7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	178.802	126,0
8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	54.046	231,2
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	8.723	188,9
10. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.446	115,2
11. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	4.871	133,2
12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	273.340	118,9
13. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	103,42	
14. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	45.081	119,0
15. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	5.882	120,3
16. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	44.173	115,9
17. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	21.238	136,7
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	19.403	126,6
18. Dân số trung bình	Người	3.843.811	100,7
19. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	"	1.925.537	100,7
20. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	814	103,6
Số người chết	Người	467	103,8
Số người bị thương	Người	536	105,7

Ghi chú: (*) So với ngày cuối cùng của năm trước.

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	Tỷ đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	342.812	100,00	187.794	110,65
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	37.834	11,04	20.126	103,53
Công nghiệp và Xây dựng	161.288	47,05	90.366	113,70
Công nghiệp	131.051	38,23	72.589	114,73
Xây dựng	30.237	8,82	17.777	109,70
Dịch vụ	117.894	34,39	62.608	109,62
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	25.796	7,52	14.694	107,31

3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025

	Triệu đồng				
	Ước tính năm 2025	Thực hiện năm 2024	Năm 2025 so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)
TỔNG THU	167.563.769	132.744.243	126,2	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	77.141.049	57.808.743	133,4	46,04	43,55
I. Thu nội địa	68.939.954	48.884.546	141,0	41,14	36,83
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	852.554	907.245	94,0	0,51	0,68
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.051.664	3.332.787	121,6	2,42	2,51
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	17.237.196	15.341.042	112,4	10,29	11,56
Thuế thu nhập cá nhân	2.997.147	2.183.796	137,2	1,79	1,65
Thuế bảo vệ môi trường	1.312.661	965.393	136,0	0,78	0,73
Thu phí, lệ phí	2.534.214	1.862.967	136,0	1,51	1,40
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.667.047	1.167.435	142,8	0,99	0,88
Các khoản thu về nhà, đất	37.751.446	22.148.529	170,4	22,53	16,69
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	151.410	124.585	121,5	0,09	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	392.974	302.988	129,7	0,23	0,23
Thu khác ngân sách	1.247.656	1.499.748	83,2	0,74	1,13
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	93.313	175.315	53,2	0,06	0,13
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	317.719	40.151	791,3	0,19	0,03
II. Thu về dầu thô					
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (1)	7.987.481	8.616.165	92,7	4,77	6,49
IV. Thu viện trợ	3.251	17.447	18,6		0,01
V. Thu huy động, đóng góp	210.363	290.585	72,4	0,13	0,22
B. Bổ sung từ ngân sách TW	46.448.502	34.944.631	132,9	27,71	26,32
C. Thu chuyển nguồn	43.612.474	38.455.403	113,4	26,03	28,97
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8 Luật NS					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	165.026	1.434.187	11,5	0,10	1,08
F. Thu kết dư ngân sách	49.655	59.921	82,9	0,03	0,05
G. Vay của NSDP (2)	147.064	41.358	355,6	0,09	0,03

Ghi chú: (1): Không bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế xuất nhập khẩu
(2): Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

4. Chi ngân sách địa phương năm 2025

	Triệu đồng				
	Ước tính năm 2025	Thực hiện năm 2024	Năm 2025 so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)
TỔNG CHI	84.400.812	56.662.048	149,0	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	49.140.303	29.667.287	165,6	58,22	52,36
II. Chi trả nợ lãi	14.460	21.822	66,3	0,02	0,04
III. Chi thường xuyên	35.242.539	26.969.429	130,7	41,76	47,59
Chi quốc phòng	1.060.786	881.952	120,3	1,26	1,56
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	453.350	543.451	83,4	0,54	0,96
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	13.631.885	11.436.145	119,2	16,15	20,18
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	2.854.021	2.376.032	120,1	3,38	4,19
Chi khoa học, công nghệ	136.407	89.713	152,0	0,16	0,16
Chi văn hóa, thông tin	616.213	474.328	129,9	0,73	0,84
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	176.552	171.102	103,2	0,21	0,30
Chi thể dục, thể thao	236.500	227.839	103,8	0,28	0,40
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	437.542	538.177	81,3	0,52	0,95
Chi sự nghiệp kinh tế	2.534.752	2.209.615	114,7	3,00	3,90
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	9.618.102	5.672.828	169,5	11,40	10,01
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.404.558	2.256.039	150,9	4,03	3,98
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	81.871	92.208	88,8	0,10	0,16
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	100,0	0,00	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

5.Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 12 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	31/12 năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	334.668	326.061	292.051	114,6	111,6
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	324.382	316.869	285.461	113,6	111,0
Bằng ngoại tệ	10.286	9.192	6.590	156,1	139,5
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	298.745	290.832	248.362	120,3	117,1
Trung và dài hạn	35.923	35.229	43.689	82,2	80,6
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	408.782	403.626	333.759	122,5	120,9
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	392.041	387.427	325.407	120,5	119,1
Bằng ngoại tệ	16.741	16.199	8.352	200,4	194,0
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	293.198	289.701	241.010	121,7	120,2
Trung và dài hạn	115.584	113.925	92.749	124,6	122,8

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

6. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/12/2025

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2025	So với năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN			
Số người tham gia BHXH	Người	696.134	111,8
Số người tham gia BHYT - BNN	Người	617.260	111,5
Số người tham gia BHTN	Người	596.506	112,3
Số người tham gia BHYT	Người	3.468.258	100,3
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHYT, BHTN			
	Triệu đồng	17.246.298	108,6
Thu BHXH	Triệu đồng	11.260.068	114,7
Thu BHYT	Triệu đồng	787.880	112,7
Thu BHTN	Triệu đồng	5.184.830	96,9
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	13.520	110,7
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHYT, BHTN			
	Triệu đồng	19.300.566	107,8
Chi BHXH	Triệu đồng	14.992.000	105,4
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	4.301.000	103,1
Chi BHYT	Triệu đồng	331.819	86,7
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	3.976.747	121,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

7. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 12 năm 2025

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	267.808	262.589	98,1
Lúa đông xuân	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa	130.194	126.753	97,4
Các loại cây khác			
Ngô	11.896	10.732	90,2
Khoai lang	1.807	1.675	92,7
Đậu tương	1.257	1.172	93,2
Lạc	6.986	6.594	94,4
Rau các loại	31.859	31.528	99,0
Đậu các loại	1.471	1.467	99,7

8. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa (Ha)	267.808	262.589	98,1
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	137.613	135.836	98,7
Sản lượng (Tấn)	945.331	933.432	98,7
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)	130.194	126.753	97,4
Sản lượng (Tấn)	670.028	689.568	102,9
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	24.006	23.941	99,7
Bò (Con)	96.391	95.857	99,4
Lợn (Con)	1.168.884	1.126.884	96,4
Gia cầm* (Nghìn con)	26.486	27.372	103,3
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	294	278	94,6
2. Sản lượng gỗ khai thác (m³)	29.472	29.750	100,9
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	2.132	2.177	102,1
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác	299.179	311.381	104,1
Nuôi trồng (Tấn)	229.551	239.479	104,3
Khai thác (Tấn)	69.628	71.902	103,3
2. Phân theo loại thủy sản			
Cá (Tấn)	175.213	184.218	105,1
Tôm (Tấn)	17.826	19.393	108,8
Thủy sản khác (Tấn)	106.140	107.770	101,5

Ghi chú: * Chỉ bao gồm gà, vịt, ngan

9. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT	Tấn	1.672.662	1.677.688	100,3
I. CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT	Ha	279.715	273.328	97,7
1. Lúa đông xuân:				
- Diện tích	Ha	137.613	135.836	98,7
- Năng suất	Tạ/ha	68,69	68,72	100,0
- Sản lượng	Tấn	945.331	933.432	98,7
2. Lúa mùa:				
- Diện tích	Ha	130.194	126.753	97,4
- Năng suất	Tạ/ha	51,46	54,40	105,7
- Sản lượng	Tấn	670.028	689.568	102,9
3. Lúa tái sinh	Tấn			
4. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	11.908	10.739	90,2
Trong đó:				
Ngô: - Diện tích	Ha	11.896	10.732	90,2
- Năng suất	Tạ/ha	48,11	50,94	105,9
- Sản lượng	Tấn	57.229	54.668	95,5
II. CÂY LẤY CỦ CÓ CHẤT BỘT	Ha	5.089	4.905	96,4
Trong đó:				
Khoai lang: - Diện tích	Ha	1.807	1.675	92,7
- Năng suất	Tạ/ha	120,06	122,98	102,4
- Sản lượng	Tấn	21.694	20.593	94,9
III. CÂY MÍA:				
- Diện tích	Ha	437	310	70,9
- Năng suất	Tạ/ha	619,49	607,54	98,1
- Sản lượng	Tấn	27.070	18.836	69,6
IV. CÂY THUỐC LÁ, THUỐC LÀO	Ha	89	119	134,1
Trong đó:				
Thuốc Lào: - Diện tích	Ha	89	119	134,1
- Năng suất	Tạ/ha	19,98	19,54	97,8
- Sản lượng	Tấn	178	233	131,1
V. CÂY LẤY SỢI	Ha	52	64	123,2

		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
<i>Trong đó:</i>					
Cói	- Diện tích	Ha	6	5,85	97,5
	- Năng suất	Tạ/ha	78,33	76,92	98,2
	- Sản lượng	Tấn	47,00	45,00	95,7
VI. CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU		Ha	8.542	8.096	94,8
<i>Trong đó:</i>					
1. Đỗ tương:	- Diện tích	Ha	1.257	1.172	93,2
	- Năng suất	Tạ/ha	20,81	22,02	105,8
	- Sản lượng	Tấn	2.615	2.581	98,7
2. Lạc:	- Diện tích	Ha	6.986	6.594	94,4
	- Năng suất	Tạ/ha	41,46	41,99	101,3
	- Sản lượng	Tấn	28.961	27.691	95,6
VII. CÂY RAU, ĐẬU VÀ CÁC LOẠI HOA		Ha	35.452	35.037	98,8
1. Rau các loại:	- Diện tích	Ha	31.859	31.528	99,0
	- Năng suất	Tạ/ha	191,52	197,71	103,2
	- Sản lượng	Tấn	610.151	623.335	102,2
2. Đậu các loại:	- Diện tích	Ha	1.471	1.467	99,7
	- Năng suất	Tạ/ha	17,87	18,78	105,1
	- Sản lượng	Tấn	2.629	2.755	104,8
3. Hoa các loại:		Ha	2.122	2.041	96,2
VIII. CÂY HÀNG NĂM KHÁC		Ha	5.691	5.864	103,1

10. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	Ha	21.414	21.519	100,5
I. CÂY ĂN QUẢ	Ha	17.655	17.814	100,9
<i>Trong đó:</i>				
1 - Hồng xiêm: - Diện tích hiện có	Ha	381	382	100,3
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	370	364	98,5
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	66,48	67,27	101,2
- Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.457	2.449	99,7
2 - Chuối: - Diện tích hiện có	Ha	5.047	4.995	99,0
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	4.829	4.845	100,3
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	224,38	232,88	103,8
- Sản lượng thu hoạch	Tấn	108.356	112.841	104,1
3 - Dứa/thơm: - Diện tích hiện có	Ha	3.364	3.577	106,3
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.483	1.429	96,4
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	470,64	492,96	104,7
- Sản lượng	Tấn	69.786	70.459	101,0
4 - Na: - Diện tích hiện có	Ha	993	1.072	108,0
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	870	950	109,3
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	62,32	64,80	104,0
- Sản lượng	Tấn	5.420	6.159	113,6
5 - Ổi: - Diện tích hiện có	Ha	418	432	103,3
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	348	388	111,4
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	132,30	128,57	97,2
- Sản lượng	Tấn	4.609	4.991	108,3
6 - Cam: - Diện tích hiện có	Ha	431	419	97,1
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	394	413	105,0
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	93,34	93,79	100,5
- Sản lượng	Tấn	3.673	3.877	105,5
7 - Chanh: - Diện tích hiện có	Ha	630	608	96,6
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	621	598	96,3
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	93,44	97,74	104,6
- Sản lượng	Tấn	5.806	5.847	100,7
8 - Bưởi: - Diện tích hiện có	Ha	1.548,06	1.525,04	98,5
- Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.389,54	1.400,65	100,8
- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	166,02	170,88	102,9
- Sản lượng	Tấn	23.069	23.934	103,7

		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
9 - Nhân:	- Diện tích hiện có	Ha	2527	2495	98,8
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	2302	2470	107,3
	- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	61,41	62,56	101,9
	- Sản lượng	Tấn	14.138	15.450	109,3
10 - Vải:	- Diện tích hiện có	Ha	638,90	625,22	97,9
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	618,96	604,80	97,7
	- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	70,53	73,86	104,7
	- Sản lượng	Tấn	4.365	4.467	102,3
II. CÂY LẤY QUẢ CHỨA DẦU		Ha	73	73	100,8
<i>Trong đó:</i>					
- Dừa:	- Diện tích hiện có	Ha	37	37	99,6
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	34	33	98,3
	- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	107,41	110,83	103,2
	- Sản lượng	Tấn	363	369	101,4
III. CHÈ		Ha	274	230	84,1
<i>Trong đó:</i>					
- Chè hái lá:	- Diện tích hiện có	Ha	260	216	83,1
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	256	215	84,0
	- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	72,44	72,15	99,6
	- Sản lượng	Tấn	1.854	1.551	83,7
IV. CÂY GIA VỊ, CÂY DƯỢC LIỆU LÂU NĂM		Ha	495	511	103,2
1. Cây gia vị lâu năm		Ha	17,2	15,81	91,9
2. Cây dược liệu lâu năm		Ha	478	495	103,7
<i>Trong đó:</i>					
- Đinh lăng:	- Diện tích hiện có	Ha	306	307	100,1
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	286	288	100,7
	- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	112,19	111,12	99,0
	- Sản lượng	Tấn	3.212	3.203	99,7
V. CÂY LÂU NĂM KHÁC		Ha	2.918	2.890	99,0
<i>Trong đó:</i>					
1 - Dầu tằm:	- Diện tích hiện có	Ha	92	81	87,3
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	92	81	87,3
	- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	189,68	200,50	105,7
	- Sản lượng	Tấn	1.754	1.618	92,2
2 - Cau:	- Diện tích hiện có	Ha	158	176	111,6
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	141	140	98,9
	- Năng suất trên diện tích cho SP	Tạ/ha	65,55	66,12	100,9
	- Sản lượng	Tấn	927	925	99,8

11. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	88.703	86.179	381.806	103,5	102,8	103,6
<i>Trong đó:</i>						
Thịt lợn	62.877	60.427	275.849	103,1	102,7	103,0
Thịt trâu	452	469	2.192	102,0	105,5	102,6
Thịt bò	1.926	2.028	8.506	101,3	101,4	101,6
Thịt dê	256	267	1.125	105,4	107,5	106,4
Thịt gia cầm	21.708	21.665	86.594	106,0	104,9	105,4
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	268.174	266.036	1.086.487	105,2	105,4	104,5

12. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	129	29	278	90,2	87,9	94,6
Rừng sản xuất	129	29	278	157,3	93,5	120,9
Rừng phòng hộ						
Rừng đặc dụng						
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	7.376	7.596	29.750	100,9	100,8	100,9
Sản lượng củi khai thác (Ste)	6.375	5.871	24.139	102,4	98,5	100,4
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)						
Cháy rừng (Ha)			3,48			710,2
Chặt, phá rừng (Ha)			0,19			118,8

13. Sản lượng thủy sản

	Tấn					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	82.928	77.930	311.381	104,8	104,6	104,1
Cá	48.763	47.678	184.218	105,2	107,8	105,1
Tôm	7.519	5.318	19.393	109,3	108,4	108,8
Thủy sản khác	26.647	24.934	107.770	102,8	98,2	101,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	64.936	61.458	239.479	105,3	104,8	104,3
Cá	36.915	37.867	137.040	105,1	105,9	103,8
Tôm	5.691	3.595	13.189	110,4	103,6	109,9
Thủy sản khác	22.330	19.996	89.250	104,4	103,0	104,4
Sản lượng thủy sản khai thác	17.992	16.472	71.902	102,9	103,8	103,3
Cá	11.848	9.811	47.178	105,5	115,8	109,3
Tôm	1.827	1.723	6.204	106,2	120,2	106,6
Thủy sản khác	4.317	4.938	18.520	95,3	82,8	89,7

14. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2025

				%
	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính năm 2025 so với năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	126,29	105,08	125,02	122,77
1. Khai khoáng	113,37	108,50	121,21	95,50
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	113,26	108,51	121,09	95,38
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	155,86	105,23	165,44	151,07
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,94	105,03	125,32	123,57
Sản xuất, chế biến thực phẩm	128,51	103,69	129,96	110,24
Sản xuất đồ uống	136,77	106,92	159,24	111,39
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	105,95	104,11	103,06	100,58
Sản xuất trang phục	146,78	97,79	117,90	115,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	138,99	103,72	101,94	104,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	137,36	113,74	146,33	117,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	187,05	101,28	199,34	173,88
In và sao chép bản ghi các loại	56,11	104,04	50,44	83,64
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,55	112,79	98,76	110,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	72,61	104,74	71,72	100,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	160,98	102,32	159,29	145,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,62	100,47	125,64	123,71
Sản xuất kim loại	137,52	102,64	128,05	134,60
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,41	104,13	132,74	113,33
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	141,76	101,72	131,67	146,87
Sản xuất thiết bị điện	100,24	136,77	125,06	114,64
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	165,95	99,77	172,78	129,71

	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính năm 2025 so với năm trước
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	62,92	103,59	106,63	83,43
Sản xuất phương tiện vận tải khác	91,75	108,40	81,40	97,42
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,56	104,56	123,28	110,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	140,24	99,63	137,69	112,50
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	112,33	103,41	103,02	149,73
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,13	108,27	110,06	97,08
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,79	101,82	111,44	108,04
Khai thác xử lý và cung cấp nước	97,89	102,07	112,03	102,71
Thoát nước và xử lý nước thải	90,17	103,10	104,72	110,92
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,35	101,29	110,32	123,38
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

15. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

					%			
					So với cùng kỳ năm trước:			
					Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP					119,07	125,98	122,16	123,47
1.	Khai khoáng				87,56	90,64	94,75	109,65
	Khai thác than cứng và than non							
	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên							
	Khai thác quặng kim loại							
	Khai khoáng khác				87,47	90,53	94,61	109,52
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				135,53	148,87	157,22	159,08
2.	Công nghiệp chế biến, chế tạo				119,93	127,01	123,00	124,00
	Sản xuất, chế biến thực phẩm				105,44	105,25	105,60	124,03
	Sản xuất đồ uống				96,77	97,09	112,81	137,71
	Sản xuất sản phẩm thuốc lá							
	Dệt				114,89	104,39	88,66	98,32
	Sản xuất trang phục				110,74	110,46	114,46	125,64
	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				101,21	95,94	96,08	126,44
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện				105,49	106,28	117,67	137,94
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				126,26	176,08	192,85	187,81
	In và sao chép bản ghi các loại				104,45	84,99	77,25	69,64
	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế							
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				117,38	107,46	123,67	98,17
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				146,38	125,42	87,01	70,91
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				139,53	144,58	140,09	154,16
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				106,13	125,18	132,79	129,24
	Sản xuất kim loại				130,41	150,70	127,77	130,82
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)				104,90	109,88	109,76	126,98
	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				138,55	165,44	149,49	137,07
	Sản xuất thiết bị điện				116,98	112,48	115,66	113,68
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				100,57	130,83	133,10	149,35
	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc				127,44	85,28	65,04	67,96
	Sản xuất phương tiện vận tải khác				117,20	98,08	92,74	87,26

So với cùng kỳ năm trước:

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,33	102,80	103,63	120,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	72,42	125,57	127,13	132,87
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,58	182,33	224,18	120,41
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,41	97,10	97,71	101,68
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,66	108,40	105,93	105,14
Khai thác xử lý và cung cấp nước	104,20	102,42	102,02	102,34
Thoát nước và xử lý nước thải	169,29	118,18	88,75	95,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	146,17	127,28	117,36	111,81
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

16. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	2.022	2.067	20.512	132,7	116,4
Nước dừa tươi	1000 lít	1.250	1.300	10.100	209,7	139,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	5.959	5.957	71.072	96,2	122,3
Sợi các loại	Tấn	7.400	7.452	101.629	41,6	70,0
Vải dệt các loại đạt	1000 m ²	27.544	28.387	253.841	100,7	105,9
Quần áo các loại	1000 cái	74.208	75.277	704.343	120,9	117,6
Giày dép các loại	1000 đôi	10.172	11.187	124.422	85,3	93,1
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	6.387	7.386	86.428	80,5	89,6
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Tấn	18.715	19.650	168.120	180,9	120,9
Đạm u rê	Tấn	45.216	50.927	569.598	139,7	111,3
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	27.681	30.433	363.822	54,2	109,3
Sơn và vecni các loại	Tấn	1.926	1.994	22.402	99,2	113,6
Kính xây dựng	Tấn	37.994	40.000	413.989	119,4	103,5
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.224	4.205	46.438	124,1	125,2
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	8.111	8.000	112.144	94,7	102,5
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	176.621	179.000	1.937.296	298,3	3228,8
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	24.205	23.911	289.867	105,0	126,5
Ắc quy điện	1000 Kwh	107	116	1.147	100,4	118,1
Bóng đèn các loại	1000 cái	3.034	2.662	29.016	136,9	156,3
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.711	2.767	33.136	93,4	66,0
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	138	190	2.463	149,6	88,2
Xe oto tải	Chiếc	758	773	10.472	237,1	148,9
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	77.376	82.482	858.311	79,9	97,6
Dụng cụ y tế	1000 cái	33.296	34.500	338.343	121,5	124,5
Nén, nén cây	1000 cây	2.645	2.694	30.498	115,8	119,8
Điện sản xuất	Triệu KWh	19	30	323	82,1	46,0

17. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Thịt lợn tươi, đông lạnh	Tấn	5.152	5.982	116,5	128,6
Nước dừa tươi	1000 lít	2.800	3.650	127,3	193,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	20.540	18.202	141,7	100,1
Sợi và các sản phẩm từ sợi	Tấn	21.977	22.042	61,9	52,7
Vải dệt các loại	1000 m ²	58.837	79.263	92,9	112,7
Quần áo các loại	1000 cái	163.007	211.870	115,4	131,0
Giày dép các loại	1000 đôi	28.968	31.936	89,2	86,6
Các sản phẩm mây tre đan, sản phẩm tết bện khác	1000 cái	20.152	22.672	77,9	88,8
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Tấn	45.697	55.962	117,1	158,6
Đạm u rê	Tấn	136.692	140.353	122,3	102,6
Phân NPK, phân lân nung chảy, phân vi sinh	Tấn	71.313	76.403	120,9	79,1
Sơn và véc ni các loại	Tấn	6.118	5.788	130,3	103,1
Kính xây dựng	Tấn	104.245	114.657	103,4	114,7
Xi măng và Clanhke	1000 Tấn	12.235	12.581	135,8	123,6
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	30.805	29.054	122,7	102,9
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	583.058	490.989	0,0	818,3
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 Cái	75.784	73.421	130,2	114,3
Ắc quy điện	1000 Kwh	289	331	116,3	106,2
Bóng đèn các loại	1000 cái	8.286	8.740	139,9	142,1
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	6.133	7.188	46,5	51,7
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	371	428	54,8	55,7
Xe ô tô vận tải hàng hóa	Chiếc	2.865	2.441	157,8	190,9
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	197.332	228.886	92,0	85,1
Dụng cụ y tế	1000 cái	87.589	100.895	124,9	127,9
Nén, nén cây	1000 cây	8.592	7.942	132,3	119,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	103	70	76,0	56,8

18. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

Triệu đồng						
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
TỔNG SỐ	48.754.180	56.847.652	178.802.241	130,1	135,9	126,0
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	17.531.239	23.224.855	56.161.766	262,3	254,4	223,8
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	30.064	68.672	265.365	31,1	61,4	73,9
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	335.774	308.247	1.141.978	36,4	66,4	43,5
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	216.591	331.382	888.169	37,7	66,2	42,8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	23.930.801	26.251.778	93.372.102	106,6	108,0	108,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.615.701	6.568.650	26.341.525	102,7	93,2	107,2
Vốn huy động khác	94.010	94.068	631.336	31,0	32,2	57,8

19. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2025

Triệu đồng						
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với:	
					Kế hoạch (%)	Năm trước (%)
TỔNG SỐ	76.614.171	7.575.416	7.936.191	54.045.895	70,5	231,2
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	74.682.799	7.339.321	7.653.304	52.179.282	69,9	236,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	45.975.420	4.781.506	4.783.216	38.700.581	84,2	202,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	42.094.819	3.799.731	3.876.051	31.696.206	75,3	225,0
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.235.727	548.594	632.895	3.382.228	79,8	181,3
Vốn nước ngoài	183.870	8.482		183.870	100,0	95,0
Xổ số kiến thiết	117.000	12.682	13.938	106.936	91,4	84,8
Vốn khác	24.170.782	1.988.057	2.223.255	9.805.667	40,6	1.292,7
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	1.931.372	236.095	282.887	1.866.613	96,6	143,4
Vốn cân đối ngân sách xã	1.669.372	177.424	222.493	1.650.950	98,9	126,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.504.941	156.256	201.050	1.407.599	93,5	145,8
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	262.000	58.671	60.394	215.663	82,3	
Vốn khác						

20. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025

Triệu đồng						
	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	8.732.589	16.980.965	22.456.414	176,5	277,8	258,0
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	8.353.661	16.520.709	21.745.821	179,9	286,9	261,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	7.433.277	12.122.946	14.252.936	180,7	252,8	202,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6.107.040	10.109.231	11.450.340	202,9	279,6	224,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	328.371	850.062	1.636.530	100,7	149,9	187,2
Vốn nước ngoài	58.898	53.978	16.691	68,3	94,4	300,3
Xổ số kiến thiết	22.963	28.656	37.837	53,0	84,2	136,7
Vốn khác	510.152	3.465.067	5.801.827	703,2	1.140,0	1.518,7
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	378.928	460.256	710.593	124,1	129,2	188,6
Vốn cân đối ngân sách xã	378.928	406.909	548.277	124,1	114,2	145,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	324.407	323.415	484.249	135,6	120,1	174,7
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		53.347	162.316			
Vốn khác						

21. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/12/2025

STT	Chỉ tiêu	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI					
I. SỐ doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập					
1	thành lập	756	8.723	228,4	188,9
1.1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	422	5.488	190,1	178,1
1.2	Đơn vị trực thuộc	334	3.235	306,4	210,6
	Chi nhánh	48	353	320,0	185,8
	Địa điểm kinh doanh	282	2.807	303,2	224,7
	Văn phòng đại diện	4	75	400,0	77,3
2	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)				
2.1	Doanh nghiệp	4.071	63.204	103,0	84,8
2.2	Đơn vị trực thuộc				
	Chi nhánh				
	Địa điểm kinh doanh				
	Văn phòng đại diện				
3	Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	10	12	54,2	47,6
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG					
II.		107	1.446	110,3	115,2
1	Doanh nghiệp	95	1.182	118,8	110,1
2	Đơn vị trực thuộc	12	264	70,6	145,9
	Chi nhánh	4	70	44,4	142,9
	Địa điểm kinh doanh	8	173	100,0	150,4
	Văn phòng đại diện		21		123,5
III.		457	4.871	171,2	133,2
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ					
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn		117	3.062	80,1	110,5
1	kinh doanh có thời hạn	117	3.062	80,1	110,5
1.1	Doanh nghiệp	108	2.626	83,7	108,1
1.2	Đơn vị trực thuộc	9	436	52,9	127,1
	Chi nhánh	3	177	75,0	160,9
	Địa điểm kinh doanh	5	230	41,7	112,2
	Văn phòng đại diện	1	29	100,0	103,6
2	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	340	1.809	281,0	204,2
2.1	Doanh nghiệp	79	718	179,5	173,8
2.2	Đơn vị trực thuộc	261	1.091	339,0	230,7
	Chi nhánh	10	213	100,0	259,8
	Địa điểm kinh doanh	244	821	369,7	220,7
	Văn phòng đại diện	7	57	700,0	300,0

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 12 và năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	24.263.143	26.040.877	273.340.173	115,2	118,9
Bán lẻ hàng hóa	20.492.939	22.119.693	229.739.186	113,6	117,1
Lưu trú và ăn uống	1.907.181	1.984.510	22.260.612	125,3	127,2
Du lịch lữ hành	45.006	44.698	1.548.748	60,8	109,6
Dịch vụ khác	1.818.017	1.891.976	19.791.627	130,2	133,7

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ các quý năm 2025

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	66.371.588	73.053.483	119,2	114,4
Bán lẻ hàng hóa	55.808.868	61.783.592	117,9	112,8
Lưu trú và ăn uống	5.486.503	5.733.119	124,4	121,7
Du lịch lữ hành	279.178	141.714	87,7	64,4
Dịch vụ khác	4.797.039	5.395.058	133,3	130,1

24. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	20.492.939	22.119.693	229.739.186	113,6	117,1
Lương thực, thực phẩm	7.711.016	8.181.290	88.327.312	116,8	122,9
Hàng may mặc	1.008.667	1.099.513	11.552.139	114,4	115,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.152.457	2.311.247	24.990.785	115,5	116,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	171.549	172.110	2.047.458	97,1	112,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.507.799	3.861.097	40.098.236	104,0	108,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.750.691	2.150.482	17.816.613	100,2	105,4
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	400.742	413.340	4.557.051	94,9	103,1
Xăng, dầu các loại	1.388.792	1.442.843	15.320.979	116,1	115,9
Nhiên liệu khác	242.329	247.743	2.712.322	115,2	111,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	633.405	640.457	5.626.516	213,1	172,7
Hàng hóa khác	737.208	773.153	7.869.368	128,8	124,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	788.284	826.418	8.820.407	121,7	118,7

25. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	55.808.868	61.783.592	117,9	112,8
Lương thực, thực phẩm	21.674.548	23.187.811	123,1	116,1
Hàng may mặc	2.780.204	3.064.710	115,6	113,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6.168.027	6.546.967	119,1	116,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	521.631	512.960	105,8	96,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	9.445.038	10.640.162	106,9	103,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3.837.678	5.295.856	102,8	92,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1.089.531	1.204.961	101,8	99,6
Xăng, dầu các loại	3.702.736	4.143.661	116,9	117,2
Nhiên liệu khác	677.260	720.209	111,8	114,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.728.755	1.907.486	217,0	219,7
Hàng hóa khác	1.956.359	2.185.713	123,9	128,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	2.227.101	2.373.096	118,5	119,1

26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống,
du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.770.204	3.921.184	43.600.987	125,7	129,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.907.181	1.984.510	22.260.612	125,3	127,2
Dịch vụ lưu trú	176.465	182.620	2.088.523	118,9	125,2
Dịch vụ ăn uống	1.730.716	1.801.890	20.172.089	125,9	127,4
Dịch vụ lữ hành	45.006	44.698	1.548.748	60,8	109,6
Dịch vụ khác	1.818.017	1.891.976	19.791.627	130,2	133,7

27. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống,
du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2025

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	10.562.720	11.269.891	140,5	141,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.486.503	5.733.119	124,4	121,7
Dịch vụ lưu trú	493.272	526.989	116,4	114,8
Dịch vụ ăn uống	4.993.231	5.206.130	125,2	122,4
Dịch vụ lữ hành	279.178	141.714	87,7	64,4
Dịch vụ khác	4.797.039	5.395.058	133,3	130,1

30. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 12 so với:			Bình quân quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 11 năm 2025		
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,32	103,14	99,85	103,11	103,42
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,84	102,50	100,10	101,57	103,24
Trong đó: - Lương thực	99,63	97,66	99,68	98,85	102,17
- Thực phẩm	104,43	103,41	100,19	101,82	103,38
- Ăn uống ngoài gia đình	104,81	102,27	100,05	102,27	103,37
2. Đồ uống và thuốc lá	101,83	101,11	100,10	101,60	102,97
3. May mặc, mũ nón, giày dép	101,72	101,24	100,11	101,77	102,48
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	104,75	106,50	99,52	107,19	105,45
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,76	102,33	100,06	102,66	102,82
6. Thuốc và dịch vụ y tế	105,86	112,48	100,01	112,48	114,65
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,36	117,79	100,01	117,76	120,86
7. Giao thông	96,00	99,06	98,95	99,82	97,51
8. Bưu chính viễn thông	99,15	99,63	100,00	99,64	99,73
9. Giáo dục	104,69	100,21	100,00	100,22	97,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,83	100,01	100,00	100,01	97,14
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	109,06	100,64	100,02	100,59	101,09
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,32	101,51	99,96	101,80	104,97
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185,05	175,21	103,68	168,50	149,14
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,57	103,40	100,28	104,07	103,97

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2025

Triệu đồng

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.624.172	45.080.607	108,4	118,5	119,0
1. Vận tải hành khách	575.430	5.662.396	108,7	128,0	124,1
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	27.982	293.031	105,7	107,5	125,0
Đường bộ	547.448	5.369.365	108,9	129,3	124,1
2. Vận tải hàng hóa	3.784.164	36.634.013	108,7	117,3	118,8
Đường sắt					
Đường biển	733.658	6.563.813	110,1	118,3	119,5
Đường thủy nội địa	1.289.800	12.213.124	110,6	118,6	121,8
Đường bộ	1.760.706	17.857.076	106,9	116,0	116,6
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	247.140	2.588.053	103,4	117,0	112,7
4. Bưu chính chuyển phát	17.438	196.145	105,4	106,6	110,8

30. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	10.824.290	12.809.845	117,2	119,0
1. Vận tải hành khách	1.384.925	1.599.326	127,2	128,0
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	70.904	79.647	127,5	115,0
Đường bộ	1.314.021	1.519.679	127,2	128,8
2. Vận tải hàng hóa	8.762.153	10.445.966	116,3	118,0
Đường sắt				
Đường biển	1.564.703	1.995.372	112,7	118,1
Đường thủy nội địa	2.926.005	3.530.402	121,9	120,1
Đường bộ	4.271.445	4.920.192	114,0	116,6
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	631.977	714.849	111,5	116,3
4, Bưu chính, chuyển phát	45.235	49.704	105,1	107,8

31. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.255	105.080	108,2	114,9	119,7
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.737	19.188	105,0	88,3	106,7
Đường bộ	8.518	85.892	108,9	122,4	123,0
2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	562.599	5.882.330	107,1	117,7	120,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.897	64.855	104,8	97,1	122,8
Đường bộ	556.702	5.817.475	107,1	118,0	120,3
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	34.745	353.928	108,3	117,6	118,8
Đường sắt					
Đường biển	2.773	25.416	110,1	110,8	115,6
Đường thủy nội địa	15.426	148.393	110,3	119,9	121,0
Đường bộ	16.546	180.119	106,3	116,8	117,4
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	4.476.416	44.172.935	108,6	111,7	115,9
Đường sắt					
Đường biển	1.636.611	15.091.661	109,7	110,6	115,5
Đường thủy nội địa	2.128.090	21.176.827	109,1	112,0	116,2
Đường bộ	711.715	7.904.447	104,8	113,5	116,0

32. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
I. HÀNH KHÁCH				
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	25.625	28.811	122,8	118,1
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	4.542	4.975	106,6	95,3
Đường bộ	21.083	23.836	126,9	124,3
2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	1.455.061	1.587.727	124,6	119,2
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	15.477	16.937	124,6	107,2
Đường bộ	1.439.584	1.570.790	124,6	119,3
II. HÀNG HÓA				
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	89.776	98.401	123,8	119,5
Đường sắt				
Đường biển	5.948	7.529	110,0	111,8
Đường thủy nội địa	36.230	42.568	123,3	121,4
Đường bộ	47.598	48.304	126,2	119,3
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	10.816.289	12.445.968	115,6	112,9
Đường sắt				
Đường biển	3.557.575	4.462.088	109,4	111,6
Đường thủy nội địa	5.133.790	5.923.180	116,1	113,1
Đường bộ	2.124.924	2.060.700	126,4	115,1

33. Du lịch

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	1.151.956	1.133.380	21.238.159	117,3	136,7
+ Doanh thu khách sạn	139.485	140.554	1.852.130	114,9	130,4
+ Doanh thu nhà hàng	614.074	615.456	10.362.643	127,7	134,7
+ Vận chuyển khách du lịch	136.950	132.516	2.632.492	105,4	137,6
+ Bán hàng cho khách du lịch	86.173	82.025	2.258.411	104,4	137,8
+ Dịch vụ khác	175.274	162.829	4.132.483	103,3	144,1
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	902.488	907.351	19.403.070	117,3	126,6
Khách trong nước	661.907	715.763	17.173.866	111,5	123,2
Khách quốc tế	240.581	191.588	2.229.204	146,0	160,9
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	298.314	290.911	4.261.434	111,5	126,9
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	351.305	351.741	4.838.214	111,0	123,4

34. Dân số và lao động

			Người
			Năm 2025 so với năm trước (%)
			Thực hiện năm 2024
			Ước tính năm 2025
1. Dân số trung bình			100,7
Phân theo giới tính			
Nam			100,9
Nữ			100,5
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị			142,1
Nông thôn			88,4
2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên			100,9
Phân theo giới tính			
Nam			100,3
Nữ			101,5
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị			99,9
Nông thôn			101,2
3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm			100,7
Phân theo giới tính			
Nam			100,5
Nữ			100,9
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị			100,0
Nông thôn			100,9
Phân theo khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản			98,4
Công nghiệp và xây dựng			101,0
Dịch vụ			101,4

35. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 và năm 2025

(Tính đến ngày 14/12/2025)

	Sơ bộ tháng 12 năm 2025	Sơ bộ năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025 (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	77	814	105,5	100,0	103,6
Đường bộ	75	796	102,7	97,4	103,2
Đường sắt	2	17			113,3
Đường thủy		1			
2. Số người chết (Người)	40	467	81,6	83,3	103,8
Đường bộ	38	452	77,6	79,2	101,8
Đường sắt	2	14			233,3
Đường thủy		1			
3. Số người bị thương (Người)	63	536	180,0	140,0	105,7
Đường bộ	63	534	180,0	140,0	106,6
Đường sắt		2			33,3
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	28			
Số người chết (Người)		2			
Số người bị thương (Người)		5			
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)	2.500	3.200			

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình

36. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

(Tính đến ngày 14/12/2025)

	Đơn vị tính	6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾				
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	Vụ	405	187	222
Đường bộ	"	396	181	219
Đường sắt	"	8	6	3
Đường thủy	"	1		
2. Số người chết (Người)	Người	228	113	126
Đường bộ	"	221	108	123
Đường sắt	"	6	5	3
Đường thủy	"	1		
3. Số người bị thương (Người)	Người	267	108	161
Đường bộ	"	266	107	161
Đường sắt	"	1	1	
Đường thủy	"			
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	15	6	7
Số người chết	Người	1	1	
Số người bị thương	Người	5		
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	436	243	2.521,5

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình